UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-SXD	*Tây Ninh, ngày tháng năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 3 năm 2026 (từ ngày 01/3/2026 đến ngày 31/3/2026)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý và

thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 3 năm 2026 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo** (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo

quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXDMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Khánh

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 03/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua Nhà máy Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua trạm nghiền Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua trạm nghiền Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704	1.453.704
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua trạm nghiền Phú Hữu, TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
12	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua trạm nghiền Phú Hữu (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40_MS Bền Sunfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua trạm nghiền Phú Hữu (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852	1.476.852
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.046.296	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.092.592	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296
16	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 (dạng rời)	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
18	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
19	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
20	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
21	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
22	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
23	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
24	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
25	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
26	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		dạng rời	Cửa hàng VLXD Hai Măng (Công văn số 680/BC-PKT ngày 02/04/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-
27	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
28	Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
29	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
31	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
32	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
33	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
34	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
35	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
36	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909
37	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
38	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
39	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
40	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
41	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXĐ; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
42	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXĐ; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
43	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
44	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
45	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.314.815	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
46	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.268.519	1.268.519	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
47	Xi măng	Xi măng PCB40 - Kiên Lương	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Xi măng	Xi măng PCB40 - Vicem	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/3/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.000	79.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Xi măng	Xi măng PC40 - Insee	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/3/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	85.000	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Xi măng	Xi măng Viceem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.000	-
51	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Xi măng	Xi măng Fico Super Power	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold	bao		50kg	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-
55	Xi măng	Xi măng Supreme Standard	bao		50kg	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
56	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền đông	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-
57	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.000	-
58	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000	-
59	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-
60	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.000
61	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000
62	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh Fico	bao		50kg	Cửa hàng Thành Sỹ	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xanh	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Power	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-
66	Xi măng	Xi măng nghi Sơn	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	-	-	-	-
67	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Power	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	81.000	-	-	-	-	-	-	-
68	Xi măng	Xi măng Fico Hà Tiên Xanh	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
69	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Tây Đô	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
70	Xi măng	Xi măng Top Home	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
71	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng&trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.000	-	-
72	Xi măng	Xi măng Starmax	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng&trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.000	-	-
73	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-
74	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	93.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Sư Tử PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	77.272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Xi măng	Xi măng Hạ Long	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Xi măng	Xi măng Holcim	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Xi măng	Xi măng Hà Tiên An Giang	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-
85	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Hậu Giang PCB40	bao		50kh	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
87	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
88	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-
89	Xi măng	Xi măng Kiên Lương PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.090	-	-	-
90	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-
91	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-	-
92	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.000	-	-	-	-
93	Xi măng	Xi măng hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	-
94	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.000	-
95	Xi măng	Xi măng Hạ Long PCB 40	bao			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
96	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	390.000	390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Cát xây dựng	Cát campuchia (2.0.)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	440.000	440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Cát xây dựng	Cát 1.4+ (campuchia)	m3			Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	giao hàng tại kho bên bán	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	385.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Cát xây dựng	Cát 2.0 (campuchia)	m3			Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	giao hàng tại kho bên bán	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	435.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt to	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	430.000	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Cát xây dựng	Cát xây tô tân ba mi	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Cát xây dựng	Cát xây tô sàng	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	318.181	-	-	-
105	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	360.000
106	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt vừa	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480.000
107	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.2-1.4)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000	-
108	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.4-1.6)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	-
109	Cát xây dựng	Cát to Tây Ninh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480.000	-
110	Cát xây dựng	Cát xây cam	m3			Công ty TNHH Tín Phong. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340.000	-
111	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Cát xây dựng	Cát to (2.0)	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
113	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
114	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Cát xây dựng	Cát loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	430.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Cát xây dựng	Cát loại 2	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Cát xây dựng	Cát thường	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-
121	Cát xây dựng	Cát xây tô loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	630.000	-
122	Cát xây dựng	Cát đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	320.000	-	-	-	-	-	-	-
123	Đá xây dựng	Sỏi đỏ	m3		dạng rời	Công ty CP ĐT TM XD Bình An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực xã Cần Giuộc, xã Cần Đước, xã Bến Lức, phường Tân An, phường Long An Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các khu vực trên	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	345.455	345.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mỏ Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mỏ Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Đá xây dựng	Đá 1x2 Đồng Nai	m3			Công ty TNHH Tín Phong. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000	-
127	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Đồng Nai	m3			Công ty TNHH Tín Phong. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000	-
128	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Gia bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870.000	-
129	Đá xây dựng	Đá 0x4 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Gia bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-
130	Đá xây dựng	Đá xám 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Đá xây dựng	Đá Tân Cang 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000	-
133	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000
134	Đá xây dựng	Đá 0x4 Tân Cang	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000
135	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Phú	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720.000	-
136	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám đen Tân Cang	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	830.000	-	-	-	-	-	-	-
137	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Vật liệu xây dựng & trang trí nội thất Cường Tiên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000	-	-
138	Đá xây dựng	Đá 1x2 (trắng)	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 20/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
139	Gạch xây	Gạch ống Đức Lập	viên			Công ty TNHH Tín Phong. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 25/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-
140	Gạch xây	Gạch ống Đồng Nai	viên			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 23/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Gạch xây	Gạch đỏ 8x18	viên			Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-
143	Gạch xây	Gạch ống loại 2	viên			Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Gạch xây	Gạch ống Đức Hoà - Đức Huệ	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400
145	Gạch xây	Gạch ống An Giang	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
146	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182	-	-	-
147	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182	-	-	-
148	Gạch xây	Gạch đề mi Tuynel Thuận Lợi max 75	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x90) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	636	-	-	-
149	Gạch xây	Gạch thẻ, ống 8*8*18	viên			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt. (Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam		Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-
150	Gạch xây	Gạch thẻ, ống 4*8*18	viên			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt. (Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam		Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
151	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Công ty TNHH Tín Phong. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 25/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	-
152	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6 -8 _Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	Việt Nam	Giá tại của hàng	(Báo giá ngày 03/2026 đến khi có bảng báo giá mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.800	-	-
153	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø10_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	Việt Nam	Giá tại của hàng	(Báo giá ngày 03/2026 đến khi có bảng báo giá mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-	-
154	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø12_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	Việt Nam	Giá tại của hàng	(Báo giá ngày 03/2026 đến khi có bảng báo giá mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-
155	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø14_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	Việt Nam	Giá tại của hàng	(Báo giá ngày 03/2026 đến khi có bảng báo giá mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000	-	-
156	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø16_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	Việt Nam	Giá tại của hàng	(Báo giá ngày 03/2026 đến khi có bảng báo giá mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306.000	-	-
157	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	Việt Nam	Giá tại của hàng	(Báo giá ngày 03/2026 đến khi có bảng báo giá mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	398.000	-	-
158	Thép xây dựng	Thép phi gân 20	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	Việt Nam	Giá tại của hàng	(Báo giá ngày 03/2026 đến khi có bảng báo giá mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493.000	-	-
159	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
160	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
161	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
162	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
163	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
164	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
165	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
166	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
167	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
168	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
169	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
170	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
171	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
172	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
173	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
174	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
175	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
176	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
177	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
178	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
179	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
180	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
181	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
182	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
183	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
184	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
185	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
186	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
187	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
188	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmxl.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
189	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
190	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
191	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
192	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
193	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
194	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
195	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
196	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
197	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
198	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
199	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
200	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
201	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
202	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
203	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
204	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
205	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
206	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
207	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
208	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
209	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
210	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
211	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
212	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
213	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
214	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
215	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
216	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
217	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
218	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
219	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
220	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
221	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
222	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
223	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
224	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
225	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
226	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
227	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
228	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
229	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
230	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
231	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
232	Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
233	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
234	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
235	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
236	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
237	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
238	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
239	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
240	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
241	Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
242	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
243	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
244	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
245	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
246	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25nɪ:nx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
247	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
248	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
249	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
250	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
251	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
252	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
253	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
254	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
255	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
256	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
257	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
258	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
259	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
260	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
261	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
262	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
263	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
264	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
265	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
266	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
267	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
268	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
269	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
270	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
271	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
272	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
273	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
274	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
275	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
276	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
277	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
278	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
279	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
280	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
281	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
282	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
283	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
284	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
285	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
286	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
287	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
288	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
289	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
290	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
291	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
292	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
293	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
294	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
295	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
296	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
297	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
298	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
299	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
300	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
301	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
302	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
303	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
304	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
305	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
306	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
307	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
308	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360
309	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
310	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660
311	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
312	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
313	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
314	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
315	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
316	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
317	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
318	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
319	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
320	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
321	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
322	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
323	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
324	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
325	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
326	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 ,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
327	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
328	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
329	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
330	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
331	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmnx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
332	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
333	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
334	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
335	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
336	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
337	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
338	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
339	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
340	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm,x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
341	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
342	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
343	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
344	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
345	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
346	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
347	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
348	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
349	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
350	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
351	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
352	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
353	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
354	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
355	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
356	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
357	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
358	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
359	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
360	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0mi TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
361	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
362	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
363	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
364	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
365	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
366	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
367	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
368	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
369	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
370	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
371	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
372	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
373	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
374	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
375	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
376	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
377	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
378	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
379	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
380	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
381	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
382	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
383	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
384	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
385	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
386	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
387	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg.	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
388	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
389	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
390	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
391	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
392	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
393	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1 .20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
394	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
395	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
396	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
397	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
398	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
399	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
400	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
401	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
402	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
403	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
404	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
405	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
406	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
407	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
408	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
409	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
410	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm .x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
411	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
412	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
413	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
414	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
415	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
416	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
417	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
418	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
419	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
420	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
421	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
422	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
423	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
424	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
425	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
426	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
427	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
428	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
429	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
430	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
431	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
432	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
433	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
434	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
435	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
436	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
437	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
438	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
439	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
440	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
441	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
442	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
443	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
444	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
445	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
446	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
447	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
448	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
449	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
450	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
451	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
452	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
453	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
454	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
455	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
456	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
457	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
458	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
459	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
460	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
461	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
462	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
463	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
464	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
465	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
466	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
467	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
468	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
469	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
470	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
471	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
472	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02;2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
473	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
474	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40nunx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
475	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
476	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
477	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
478	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
479	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
480	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pư 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
481	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
482	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
483	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PI' ĪSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
484	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
485	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
486	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLI 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/ HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
487	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
488	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
489	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur I6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
490	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
491	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
492	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
493	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
494	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
495	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
496	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
497	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
498	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
499	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	31.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
500	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
501	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	44.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
502	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
503	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
504	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
505	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
506	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
507	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lit/lon 01lit/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
508	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	178.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
509	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	414.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
510	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	203.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
511	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
512	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	470.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
513	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		05 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	519.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
514	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		25 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.571.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
515	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/ can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	454.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
516	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	603.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
517	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.75lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	271.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
518	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.357.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
519	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
520	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
521	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.204.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
522	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		18 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.338.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
523	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
524	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
525	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
526	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
527	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
528	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
529	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
530	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
531	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
532	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
533	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
534	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
535	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
536	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
537	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
538	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
539	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
540	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
541	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
542	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
543	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
544	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
545	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
546	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
547	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
548	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
549	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
550	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
551	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
552	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
553	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
554	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
555	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
556	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
557	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
558	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
559	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
560	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
561	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
562	Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778
563	Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
564	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889	463.889
565	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630
566	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519
567	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PU sân mái	thùng	TCCS 262:2024/KOVA NANOPRO	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889
568	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889
569	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVACT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667	616.667
570	Sơn	Mastic dẻo KOVADa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704
571	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889	788.889
572	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVASK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
573	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	lon 1L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519	318.519
574	Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667
575	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
576	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147
577	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
578	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148
579	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815
580	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407
581	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037
582	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296
583	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259
584	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148
585	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
586	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296
587	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVACT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778
588	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 tít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185
589	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148
590	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222
591	Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333
592	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCVN 8652:2020 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481
593	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741
594	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074
595	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889
596	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556
597	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963
598	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519
599	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000
600	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037
601	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296
602	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889
603	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in 1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037
604	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259
605	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
606	Sơn	sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148
607	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889
608	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296
609	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/6X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148
610	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519
611	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296
612	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519
613	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259
614	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667
615	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
616	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778
617	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259
618	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926
619	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/ĐỎ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148
620	Sơn	Sơn quét tường Neo's	thùng		18 lít	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
621	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
622	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
623	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
624	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
625	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
626	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
627	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026)	Giá không đổi	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
628	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
629	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
630	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
631	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
632	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
633	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x50* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
634	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
635	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x95* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
636	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900
637	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
638	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
639	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6k V ABC 4x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
640	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
641	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
642	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
643	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600
644	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
645	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
646	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600
647	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
648	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500
649	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900
650	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV- 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400
651	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
652	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
653	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
654	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
655	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
656	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
657	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
658	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
659	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700
660	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)		120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
661	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
662	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
663	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
664	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
665	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
666	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200
667	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
668	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
669	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
670	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400
671	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
672	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
673	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
674	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500
675	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600
676	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
677	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700
678	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
679	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
680	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
681	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
682	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
683	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
684	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
685	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800
686	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	146.240	146.240	146.240
687	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	462.740	462.740	462.740
688	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	520.370	520.370	520.370
689	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	10.640	10.640	10.640
690	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiếng tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	19.520	19.520	19.520
691	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	60.890	60.890	60.890
692	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	242.010	242.010	242.010
693	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
694	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
695	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
696	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
697	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
698	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
699	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700
700	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
701	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
702	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
703	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500
704	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
705	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
706	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
707	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300
708	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600
709	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
710	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
711	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
712	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
713	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
714	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
715	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
716	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700
717	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
718	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
719	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
720	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
721	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) AV - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
722	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
723	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
724	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
725	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
726	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
727	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800
728	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500
729	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400
730	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200
731	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
732	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700
733	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
734	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
735	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
736	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
737	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
738	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
739	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
740	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
741	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600
742	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600
743	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
744	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400
745	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
746	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
747	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
748	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
749	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
750	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
751	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
752	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800
753	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
754	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
755	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300
756	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400
757	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+ 1x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
758	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x10+ 1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
759	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300
760	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700
761	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900
762	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
763	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
764	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800
765	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500
766	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
767	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
768	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkv (DuCV) - 2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
769	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkV (DuCV) - 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900
770	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900
771	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
772	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
773	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600
774	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/lkV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
775	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
776	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
777	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
778	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600
779	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
780	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
781	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/lkV (DuAV) 2x14 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
782	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
783	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
784	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
785	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế, lõi nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
786	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép -CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600
787	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
788	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
789	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
790	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
791	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	5.672.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
792	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
793	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.545.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
794	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
795	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.854.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
796	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.530.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
797	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.836.363	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
798	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.272.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
799	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
800	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.709.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
801	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.036.363	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
802	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.690.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
803	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.909.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
804	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.127.272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
805	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	12.872.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
806	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	13.527.272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
807	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	14.181.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
808	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	15.272.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
809	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	16.363.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
810	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.545.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
811	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	6m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.167.272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
812	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	7m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.049.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
813	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	8m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
814	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	3,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.727.272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
815	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	10m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.003.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
816	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	11m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.345.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
817	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.818.181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
818	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.674.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
819	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.254.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
820	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78- 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.963.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
821	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.781.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
822	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.578.181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
823	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	5m dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.718.181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
824	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.622.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
825	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.681.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
826	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.172.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
827	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.954.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
828	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.109.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
829	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	6x2500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	927.272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
830	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	340x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	609.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
831	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	260x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	590.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
832	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	240x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	572.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
833	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	300x675mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	845.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
834	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	300x750mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	881.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
835	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
836	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
837	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.914.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
838	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.012.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
839	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.5mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.716.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
840	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	49. Đầu gắn quả cầu inox D100mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.430.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
841	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
842	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
843	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
844	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
845	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
846	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
847	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
848	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
849	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
850	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
851	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
852	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
853	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
854	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ din LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
855	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
856	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
857	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 Im w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
858	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ din LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
859	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K. CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
860	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
861	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
862	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (ĨEC 605982-3:2011) QCVN 19:2Oỉ9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 - 180 Im W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ĨK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
863	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
864	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
865	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
866	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
867	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
868	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
869	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
870	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
871	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
872	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
873	Vật tư ngành nước	Þ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
874	Vật tư ngành nước	Þ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	9 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
875	Vật tư ngành nước	Þ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
876	Vật tư ngành nước	Þ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
877	Vật tư ngành nước	Þ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
878	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
879	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
880	Vật tư ngành nước	Þ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
881	Vật tư ngành nước	Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
882	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
883	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
884	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
885	Vật tư ngành nước	Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
886	Vật tư ngành nước	Þ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
887	Vật tư ngành nước	Þ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
888	Vật tư ngành nước	Þ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
889	Vật tư ngành nước	Þ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
890	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	5 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
891	Vật tư ngành nước	Þ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
892	Vật tư ngành nước	Þ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
893	Vật tư ngành nước	Þ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
894	Vật tư ngành nước	Þ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
895	Vật tư ngành nước	Þ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
896	Vật tư ngành nước	Þ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400
897	Vật tư ngành nước	Þ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100
898	Vật tư ngành nước	Þ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	4 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200
899	Vật tư ngành nước	Þ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500
900	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
901	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
902	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
903	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
904	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
905	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
906	Vật tư ngành nước	Măng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
907	Vật tư ngành nước	Măng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
908	Vật tư ngành nước	Măng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
909	Vật tư ngành nước	Măng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
910	Vật tư ngành nước	Măng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
926	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519
927	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481
928	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407
929	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185
930	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
931	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370	870.370
932	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
933	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364
934	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
935	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
936	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
937	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
938	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VK-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000
939	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000
940	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000
941	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
942	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000
943	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000
944	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Mức giá thực hiện từ ngày 10/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999
945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D21x1.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154
947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814
949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295
950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074
951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916
952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x1.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x2.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x3.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x3.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x4.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869
961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x5.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534
963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831
964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229
965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x5.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100
966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x8.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652
967	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D110x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
968	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D140x4.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
969	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D200x5.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
970	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D315x9.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
971	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x3.4mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445
972	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D25x2.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
973	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
974	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D32x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
975	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D40x3.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
976	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D50x4.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
977	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D63x5.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D25x2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D63x3.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D110x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D200x11.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D315x18.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
983	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D200 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
984	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D300 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
985	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC ST	cái		160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000
986	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110x110P-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
987	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		114-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
988	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
989	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh u PVC 90WY	cái		110x160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500
990	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa	cái		200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
991	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		500gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
992	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		1000gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
993	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
994	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
995	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
996	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.335.000	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963
997	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.126.000	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444
998	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.660.000	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889
999	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.214.000	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
1000	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
1001	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý I/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
1002	Bê tông nhựa	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20.772.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1003	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	10.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1004	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	1.110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1005	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	7.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1006	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1007	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1008	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1009	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	9.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1010	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1011	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1012	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1013	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phi vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1014	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	22.574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1015	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	21.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1016	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	21.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1017	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít		5 RON 92mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	20.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1018	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	31.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1019	Vật liệu khác	Điêzen 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	30.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1020	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	34.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1021	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	20.935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1022	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)-Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 30 phút ngày 09 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	24.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1023	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957	171.957
1024	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163	244.163
1025	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009	330.009
1026	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841	411.841
1027	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164	478.164
1028	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neowcb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202	678.202
1029	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yê\êu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132	163.132
1030	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017	230.017
1031	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497	314.497

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1032	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052	392.052
1033	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433	455.433
1034	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192	628.192
1035	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước Ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947	144.947
1036	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350	224.350
1037	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394	278.394
1038	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926	347.926
1039	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819	403.819
1040	Vật liệu khác	ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445tnm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057	557.057
1041	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426	102.426
1042	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017	146.017
1043	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096	197.096
1044	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570	246.570
1045	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685	286.685
1046	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304	411.304
1047	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310	85.310

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1048	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414	121.414
1049	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667	163.667
1050	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584	204.584
1051	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745	237.745
1052	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067	327.067
1053	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Việt Nam	Đơn giá tại chân công trình		Giá không đổi	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750
1054	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000	58.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1055	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1056	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1057	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1058	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1059	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455	45.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1060	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909	40.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1061	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636	33.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1062	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455	25.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1063	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1064	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1065	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1066	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1067	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1068	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1069	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1070	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45.000	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1071	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1072	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1073	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34.000	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1074	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1075	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
1076	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1077	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1078	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1079	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	7.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
1080	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	9.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1081	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	11.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
1082	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	13.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630
1083	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	15 SD - Cường độ chịu kéo 15mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
1084	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	19 SD - Cường độ chịu kéo 19mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1085	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	21.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1086	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	24 SD - Cường độ chịu kéo 24mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
1087	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	28 SD - Cường độ chịu kéo 28mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070
1088	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1089	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/100mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1090	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
1091	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/200mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
1092	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1093	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/300mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1094	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/400mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1095	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
1096	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1097	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
1098	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1099	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	42m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
1100	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1101	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1102	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.8mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
1103	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	2.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
1104	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1105	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
1106	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
1107	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
1108	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1109	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1110	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
1111	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
1112	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
1113	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
1114	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	134.041	134.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1115	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	149.500	149.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1116	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	122.207	122.207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1117	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	129.221	129.221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1118	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	293.344	293.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1119	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	360.049	360.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1120	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	278.758	278.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1121	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	109.452	109.452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1122	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	111.355	111.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1123	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	141.917	141.917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1124	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	30mins' cách âm Rw 42mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	225.552	225.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1125	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	1h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	374.532	374.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1126	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	2h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		Giá không đổi	434.672	434.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1127	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Tlianli V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim non thach cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
1128	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660. 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim ncn UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1129	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thach cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
1130	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
1131	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thach cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1132	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
1133	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thach cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
1134	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1135	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thach cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
1136	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1137	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang Kim nen thach cao: 605 x 1210 x 8.0	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1138	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng Kim nen UCO: 605 x 1210 x 0,32	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1139	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1140	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
1141	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.388.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1142	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.435.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1143	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.481.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1144	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.527.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1145	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.574.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1146	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.620.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1147	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1148	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
1149	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000
1150	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000
1151	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
1152	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000
1153	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000
1154	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
1155	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
1156	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000
1157	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1158	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
1159	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
1160	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000
1161	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000
1162	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000
1163	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000
1164	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000
1165	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
1166	Nhựa đường	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
1167	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000
1168	Nhựa đường	Phụ gia dùng cho công nghệ Micro Surfacing	tấn			Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000	72.300.000
1169	Nhựa đường	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000	69.300.000
1170	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	1.870.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1171	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	1.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1172	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	1.970.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1173	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	2.010.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1174	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 2,32m, dày 3,0mm	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1175	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 3,32m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1176	Vật liệu khác	Trụ D114x3mm, L=2m, có nấp đậy, mạ kẽm	cái		3mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1177	Vật liệu khác	Trụ D141x4,5mm, L=2m, có nấp đậy, mạ kẽm	cái		5mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1178	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,2m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1179	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,4m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1180	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,5m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1181	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1182	Vật liệu khác	Trụ U160x64 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1183	Vật liệu khác	Tấm đầu cong dài 0,7m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1184	Vật liệu khác	Hộp đệm U160x160x5mm dài 36cm (mạ kẽm)	cái		5mm dài 36mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	315.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1185	Vật liệu khác	Bản đệm 70x300x5mm, mạ kẽm	bộ		300x5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	67.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1186	Vật liệu khác	Bu long M16x180 mạ kẽm	bộ		16x180mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1187	Vật liệu khác	Bu long M16x36 mạ kẽm	bộ		16x36mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	8.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1188	Vật liệu khác	Bu long M20x380 mạ kẽm	bộ		20x380mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	44.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1189	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1190	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1191	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1192	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1193	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1194	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	m		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	195.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1195	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 3,0mm)	m		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	391.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1196	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø76mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	m		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	185.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1197	Vật liệu khác	Cọc tiêu 0,15x0,15x1,1 (m)	cái		1,1mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1198	Vật liệu khác	Cột km (bằng bê tông CT)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1199	Vật liệu khác	Cột km (bằng tôn mạ kẽm dán màng phản quang)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1200	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25-60 (cm)	m2		25-60mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1201	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 70cm trở lên, có khung gia cường	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	1.850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1202	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình tam giác đường chéo 60 (cm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1203	Vật liệu khác	Màng PQ seri 3900 (size 1,22m)	m		1,22mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1204	Vật liệu khác	Bột sơn PQ giữ nhiệt(màu vàng, trắng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	25.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1205	Vật liệu khác	Sơn lót (18kg/ thùng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1206	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
1207	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
1208	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
1209	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
1210	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
1211	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
1212	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
1213	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
1214	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1215	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1216	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
1217	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
1218	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
1219	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
1220	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
1221	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
1222	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1223	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
1224	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
1225	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
1226	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
1227	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
1228	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
1229	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
1230	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
1231	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
1232	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
1233	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
1234	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
1235	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
1236	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
1237	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
1238	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1239	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1240	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
1241	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1242	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
1243	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
1244	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
1245	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
1246	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
1247	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
1248	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
1249	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
1250	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
1251	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
1252	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
1253	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
1254	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
1255	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
1256	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1257	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14--27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
1258	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1259	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
1260	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
1261	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
1262	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
1263	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
1264	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
1265	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
1266	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
1267	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
1268	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
1269	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
1270	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
1271	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
1272	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
1273	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cành dày l.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1274	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
1275	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
1276	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
1277	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
1278	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
1279	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
1280	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1281	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
1282	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
1283	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
1284	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
1285	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
1286	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
1287	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) có phào, khối lượng 14--27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
1288	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
1289	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
1290	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1291	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
1292	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
1293	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
1294	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
1295	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
1296	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
1297	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cúnh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng I4--27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
1298	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
1299	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
1300	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
1301	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
1302	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 1.Omm) Có phào, khối lượng 14--27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
1303	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
1304	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
1305	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
1306	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
1307	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1308	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
1309	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
1310	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
1311	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
1312	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
1313	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
1314	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
1315	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
1316	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
1317	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
1318	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
1319	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
1320	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
1321	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
1322	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
1323	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
1324	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1325	Vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
1326	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
1327	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1328	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~J60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1329	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bũnh xe treo, bạc đạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
1330	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Son tĩnh điện /Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
1331	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Son tĩnh điện/Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
1332	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày l6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ôp tole 2 một dày 1.0mm - Son tĩnh điện/ Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
1333	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Son tĩnh điện/Son dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1334	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
1335	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
1336	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
1337	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
1338	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1339	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
1340	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1341	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
1342	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
1343	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
1344	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
1345	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
1346	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1347	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
1348	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1349	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1350	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
1351	Vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1352	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1353	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1354	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
1355	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1356	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Ty đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1357	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1358	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1359	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1360	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	16.900	16.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1361	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	106.700	106.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1362	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	168.200	168.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1363	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211.000	211.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1364	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273.000	273.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1365	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349.000	349.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1366	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431.000	431.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1367	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521.000	521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1368	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19.000	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1369	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1370	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1371	Thép xây dựng	Sắt 10 miền Nam	cây			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-
1372	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Vật liệu xây dựng Lũ Phương	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-
1373	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.000	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1374	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Việt Nhật	kg			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-
1375	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Hòa Phát	kg			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000
1376	Thép xây dựng	Sắt 10 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000
1377	Thép xây dựng	Sắt 12 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000
1378	Thép xây dựng	Sắt 14 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000
1379	Thép xây dựng	Sắt 16 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280.000
1380	Thép xây dựng	Sắt 18 Hòa Phát	cây			Công ty TNHH TM DV vận chuyển Huỳnh Đông Anh	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000
1381	Thép xây dựng	Sắt miền Nam 12	cây			Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	165.000	-	-	-	-	-	-	-
1382	Thép xây dựng	Đinh sắt	kg			Công ty TNHH XD Nhàn Thịnh Phát	Việt Nam			Giá không đổi	23.000	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1383	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1384	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 Đồng Nai	viên		8x8x18	Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam			Giá không đổi	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1385	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	15.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1386	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1387	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	152.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1388	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	208.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1389	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi	-	-	-	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1390	Thép xây dựng	Thép phi 6,8 Việt Nhật	kg			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		Bổ sung mới	16.630	16.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1391	Thép xây dựng	Thép phi 10	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		Bổ sung mới	119.700	119.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1392	Thép xây dựng	Thép phi 12	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		Bổ sung mới	172.700	172.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1393	Thép xây dựng	Thép phi 14	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		Bổ sung mới	234.500	234.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1394	Thép xây dựng	Thép phi 16	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		Bổ sung mới	307.150	307.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1395	Thép xây dựng	Thép phi 18	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		Bổ sung mới	388.800	388.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1396	Thép xây dựng	Thép phi 20	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		Bổ sung mới	479.770	479.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1397	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	670.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1398	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	670.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1399	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1400	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Hiền	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	925.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1401	Đá xây dựng	Đá 1x2 Trà Đuốc	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	955.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1402	Gạch xây	Gạch 8*18	viên			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1403	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi	-	-	-	-	15.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1404	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1405	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1406	Gạch xây	Gạch đinh	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	1.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1407	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3		200 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	1.436.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1408	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3		250 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	1.490.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1409	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3		300 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	1.545.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1410	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	15.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1411	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	95.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1412	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vũ, Tây Ninh	Việt Nam	đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi	-	-	150.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1413	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (Thạnh Phú)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài Ngọc Ấp Bình Điền, xã Tân Trụ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	570.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1414	Gạch xây	Gạch ống Thành Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1415	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1416	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1417	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	16.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1418	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	103.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1419	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1420	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1421	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1422	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	570.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1423	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-
1424	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-
1425	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	16.500	-	-	-	-	-	-	-	-
1426	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	105.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1427	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	165.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1428	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	222.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1429	Gạch xây	Gạch Tuynel Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1430	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1431	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	115.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1432	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	166.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1433	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	226.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1434	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	295.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1435	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-
1436	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	16.500	-	-	-	-	-	-	-
1437	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	118.965	-	-	-	-	-	-	-
1438	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	171.435	-	-	-	-	-	-	-
1439	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	233.310	-	-	-	-	-	-	-
1440	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	304.755	-	-	-	-	-	-	-
1441	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000	-	-	-	-	-	-
1442	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.800	-	-	-	-	-	-
1443	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.000	-	-	-	-	-	-
1444	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168.000	-	-	-	-	-	-
1445	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225.000	-	-	-	-	-	-
1446	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	278.000	-	-	-	-	-	-
1447	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Cang (Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	627.272	-	-	-
1448	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	554.545	-	-	-
1449	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	572.727	-	-	-
1450	Gạch xây	Gạch thẻ	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.318	-	-	-
1451	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.181	-	-	-
1452	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.636	-	-	-
1453	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147.272	-	-	-
1454	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.818	-	-	-
1455	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	261.818	-	-	-
1456	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	332.727	-	-	-
1457	Đá xây dựng	Đá đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792.000	-	-
1458	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	621.000	-	-
1459	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585.000	-	-
1460	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0.5x1 loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	666.000	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1461	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-
1462	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000	-	-	-	-	-
1463	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-
1464	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.000	-	-
1465	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.000	-	-
1466	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258.000	-	-
1467	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329.000	-	-
1468	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	422.000	-	-
1469	Thép xây dựng	Thép phi 20 gân	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	516.000	-	-
1470	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.800	-	-	-
1471	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-	-	-
1472	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-	-
1473	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000	-	-	-
1474	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306.000	-	-	-
1475	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	398.000	-	-	-
1476	Thép xây dựng	Thép phi 20 gân	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493.000	-	-	-
1477	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800	-	-	-	-	-
1478	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	570.000	-	-	-	-
1479	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hóa An Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000	-	-	-	-
1480	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250	-	-	-	-
1481	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300	-	-	-	-
1482	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.500	-	-	-	-
1483	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.000	-	-	-	-
1484	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	158.000	-	-	-	-
1485	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225.000	-	-	-	-
1486	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.000	-	-	-	-
1487	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385.000	-	-	-	-
1488	Vật liệu khác	Đất đen	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi	-	-	-	-	175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1489	Vật liệu khác	Đất đen mở gà	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.000
1490	Vật liệu khác	Đất sét	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000
1491	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	636.363
1492	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	481.818
1493	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	445.454
1494	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000
1495	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	580.000	-
1496	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 Dmax 37.5mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000	-
1497	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Dmax 25mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-
1498	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	-
1499	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	580.000	-
1500	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480.000	-
1501	Đá xây dựng	Đá 0x4 xám	m3			Công ty TNHH Ba Tạo	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000	-	-	-	-	-
1502	Đá xây dựng	Đá 1,2 xám	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	610.000	-	-	-	-	-
1503	Đá xây dựng	Đá 1 x 1 xám	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690.000	-	-	-	-	-
1504	Đá xây dựng	Đá Mi Sàng xám	m3			Công ty TNHH MTV Ngọc Quý Vĩnh Hưng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Kèm theo công văn số 352/UBND-KT ngày 06/02/2026 của UBND xã Hưng Điền	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	620.000	-	-	-	-	-
1505	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cầm tay 8kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi	-	-	-	-	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1506	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí C02 cầm tay 5kg	bình		02 cầm tay 5mm	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi	-	-	-	-	780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1507	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1508	Vật liệu khác	Bộ nội quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi	-	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1509	Vật liệu khác	Đầu báo khói	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi	-	-	-	-	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1510	Vật liệu khác	Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	79.091	79.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1511	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	24.545	24.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1512	Vật liệu khác	Silicon tốt	chai				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	43.636	43.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1513	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	cái		bịch/200 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	50.909	50.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1514	Vật liệu khác	Vít 4 cm	cái		bịch/200 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	67.273	67.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1515	Vật liệu khác	Vít 5 cm	cái		bịch/200 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	69.091	69.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1516	Vật liệu khác	Vít 6 cm	cái		bịch/200 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	95.455	95.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1517	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	cái		bịch/200 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	118.182	118.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1518	Vật liệu khác	Vít 10 cm	cái		bịch/200 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	168.182	168.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1519	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp		2,5mm - hộp/2,5kg		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	56.364	56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1520	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp		3,2mm-hộp/5kg		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	101.818	101.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1521	Vật liệu khác	Que hàn Inox 2,5mm	hộp		2,5mm-hộp/2,5kg		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	131.818	131.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1522	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	con		Bịch/100 con		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	13.636	13.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1523	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	con		Bịch/100con		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	13.636	13.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1524	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	con		Bịch/100con		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	18.182	18.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1525	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	con		Bịch/100con		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	22.727	22.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1526	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	con		Bịch/100con		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	27.273	27.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1527	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	cái		bịch/100 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1528	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	cái		bịch/100 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	86.364	86.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1529	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm	cái		bịch/100 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	90.909	90.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1530	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm	cái		bịch/100 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	136.364	136.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1531	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	16.364	16.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1532	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F15	cái		hộp/5000 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	20.909	20.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1533	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F20	cái		hộp/5000 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	24.545	24.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1534	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F25	cái		hộp/5000 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	28.182	28.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1535	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F30	cái		hộp/5000 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	35.455	35.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1536	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F40	cái		hộp/5000 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	44.545	44.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1537	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F50	cái		hộp/5000 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	56.364	56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1538	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	14.115	14.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1539	Vật liệu khác	Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	40.909	40.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1540	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 1	hộp				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	109.091	109.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1541	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 2	hộp				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	72.727	72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1542	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 3	hộp				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	45.455	45.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1543	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	16.364	16.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1544	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1545	Vật liệu khác	Xăng rửa	lít				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1546	Vật liệu khác	Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1547	Vật liệu khác	Keo AB dán gỗ	hộp				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1548	Vật liệu khác	Keo AB dán gạch	hộp				Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	59.091	59.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1549	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 3cm	cái		bịch/500 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	59.091	59.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1550	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 4cm	cái		bịch/500 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	81.818	81.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1551	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 5cm	cái		bịch/500 cái		Việt Nam	không có thông tin		Giá không đổi	61.818	61.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 03/2026

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
4	Nhựa đường	Nhũ tương kiềm thấm bám	kg			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		23.100	23.100	23.100	23.100
5	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.000	14.000	14.000	14.000
6	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	10.800	10.800	10.800	10.800
7	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	12.000	12.000	12.000	12.000
8	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	15.800	15.800	15.800	15.800
9	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	13.300	13.300	13.300	13.300
10	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.500	14.500	14.500	14.500
11	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.605.000	-	-	-
12	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.655.000	-	-	-
13	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.710.000	-	-	-
14	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông Bến Đình	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.620.370	-	-
15	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông Bến Đình	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.583.333	-	-
16	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông Bến Đình	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.546.296	-	-
17	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	316.507	-
18	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	312.185	-
19	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	380.893	-
20	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	375.263	-
21	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	126.633	-
22	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	125.045	-
23	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	139.478	-
24	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	137.557	-
25	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	4.181.634	-
26	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	4.093.009	-
27	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	4.835.921	-
28	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	4.732.171	-
29	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	8.010.742	-
30	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	7.826.242	-
31	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T	m	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		371.000	371.000	371.000	371.000
32	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T	m	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		451.000	451.000	451.000	451.000
33	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC	m	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		376.000	376.000	376.000	376.000
34	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC	m	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		468.000	468.000	468.000	468.000
35	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T	m	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		421.000	421.000	421.000	421.000
36	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T	m	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		510.000	510.000	510.000	510.000
37	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC	m	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		426.000	426.000	426.000	426.000
38	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC	m	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		530.000	530.000	530.000	530.000
39	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,0 x 1,0 (L=1,2m)	m	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
40	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,2 x 1,2 (L=1,2m)	m	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
41	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,6 x 1,6 (L=1,2m)	m	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000
42	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC A300	m	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		290.000	290.000	290.000	290.000
43	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC B300	m	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		339.000	339.000	339.000	339.000
44	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		92.000	92.000	92.000	92.000
45	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		102.000	102.000	102.000	102.000
46	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		140.000	140.000	140.000	140.000
47	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		154.000	154.000	154.000	154.000
48	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
49	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	**giá** chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
50	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
51	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
52	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm. chiều dày 5mm - Logo: Đùng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
53	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
54	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	vjid Ke KHdi chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
55	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
56	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
57	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: l200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ong nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
58		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: l200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
59	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
60	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
61	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
62	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
63	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
64	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
65	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
66	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x200mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	240.750	240.750	240.750	240.750

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
67	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x300mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	263.220	263.220	263.220	263.220
68	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 300x450mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x450mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	145.520	145.520	145.520	145.520
69	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
70	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	98.440	98.440	98.440	98.440
71	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	125.000	125.000	125.000	125.000
72	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, in KTS nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	112.350	112.350	112.350	112.350
73	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	203.704	203.704	203.704	203.704
74	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	242.890	242.890	242.890	242.890
75	Gạch ốp lát	Gạch procelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm Bia 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
76	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	98.845	-
77	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	97.045	-
78	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	97.936	-
79	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	96.136	-
80	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		71.818	-	-	-
81	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		76.364	-	-	-
82	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		90.909	-	-	-
83	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		95.455	-	-	-
84	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		90.909	-	-	-
85	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		95.455	-	-	-
86	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		114.545	-	-	-
87	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		124.545	-	-	-
88	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		152.727	-	-	-
89	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		133.636	-	-	-
90	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		143.636	-	-	-
91	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		171.818	-	-	-
92	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		133.636	-	-	-
93	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		143.636	-	-	-
94	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		171.818	-	-	-
95	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		229.091	-	-	-
96	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		248.182	-	-	-
97	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		277.273	-	-	-
98	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		248.182	-	-	-
99	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		267.273	-	-	-
100	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		305.455	-	-	-
101	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		248.182	-	-	-
102	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		267.273	-	-	-
103	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		305.455	-	-	-
104	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
105	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 80x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		310.909	310.909	310.909	310.909
106	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 40x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		319.091	319.091	319.091	319.091
107	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x120cm	m2		MD-D61201, 02,...(Men kim cương)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		489.273	489.273	489.273	489.273
108	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 30x60 bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		263.455	263.455	263.455	263.455
109	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 30x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
110	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 60x60 MDK	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		297.818	297.818	297.818	297.818
111	Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 60x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
112	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000
113	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000
114	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	230.000	230.000	230.000	230.000
115	Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000
116	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
117	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	235.000	235.000	235.000	235.000
118	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	195.000	195.000	195.000	195.000
119	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
120	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
121	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		304.630	304.630	304.630	304.630
122	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (sân vườn) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		406.481	406.481	406.481	406.481
123	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
124	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
125	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778
126	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bla) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778
127	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
128	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
129	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
130	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sân vườn) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	406.481	406.481	406.481	406.481
131	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
132	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
133	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519
134	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16- 2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519
135	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
136	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
137	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
138	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 1612023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
139	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
140	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
141	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
142	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
143	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
144	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
145	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn G RAN LITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	332.407	332.407	332.407	332.407
146	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	379.630	379.630	379.630	379.630
147	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	185.000	185.000	185.000	185.000
148	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
149	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
150	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
151	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
152	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
153	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000
154	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
155	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
156	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	385.000	385.000	385.000	385.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
157	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
158	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
159	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
160	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
161	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	325.000	325.000	325.000	325.000
162	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
163	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
164	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000
165	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	295.000	295.000	295.000	295.000
166	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	315.000	315.000	315.000	315.000
167	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
168	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	425.000	425.000	425.000	425.000
169	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy phẳng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		174.322	174.322	174.322	174.322
170	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		176.767	176.767	176.767	176.767
171	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men sugart (chảy phẳng + định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		184.322	184.322	184.322	184.322
172	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		199.656	199.656	199.656	199.656
173	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): gạch bông xương trắng (men matt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		209.656	209.656	209.656	209.656
174	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170.000	170.000	170.000	170.000
175	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 6 viên = 0,96m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		215.000	215.000	215.000	215.000
176	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000
177	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000
178	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 4 viên = 1,28m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		240.000	240.000	240.000	240.000
179	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		1.455	-	-	-
180	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	40x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		1.364	-	-	-
181	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2023/BXD	90x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		6.818	-	-	-
182	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2023/BXD	190x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		13.636	-	-	-
183	Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển		1.273	-	-	-
184	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng		-	-	-	1.150
185	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng		-	-	-	1.150
186	Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		-	-	833	-
187	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	-	1.200	-	-
188	Gạch xây	Gạch rỗng mi	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	-	600	-	-
189	Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	950	-	-	-
190	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	106.500	-
191	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	104.500	-
192	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	112.109	-
193	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	110.109	-
194	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	105.150	-
195	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	103.150	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
196	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	110.627	-
197	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	108.627	-
198	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	111.136	-
199	Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu		-	-	109.136	-
200	Gạch xây	Gạch 60x60mm	m2			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	120.000
201	Gạch xây	Gạch đá	m2			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	160.000
202	Gạch xây	Gạch ống Hưng Thịnh	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng	-	-	1.600	-
203	Gạch xây	Gạch thẻ Lộc Giang	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng	-	-	1.600	-
204	Gạch xây	Gạch ống - Trung Dân	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.250
205	Gạch xây	Gạch thẻ - Trung Dân	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.250
206	Gạch xây	Gạch Demi - Trung Dân	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	625
207	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.563	2.563	2.563	2.563
208	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.609	2.609	2.609	2.609
209	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.386	2.386	2.386	2.386
210	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.461	2.461	2.461	2.461
211	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.216	2.216	2.216	2.216

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
212	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	22.755	22.755	22.755	22.755
213	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	13.620	13.620	13.620	13.620
214	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	11.450	11.450	11.450	11.450
215	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	22.293	22.293	22.293	22.293
216	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách	10.845	10.845	10.845	10.845
217	Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000
218	Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		62.000	62.000	62.000	62.000
219	Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000
220	Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000
221	Sơn	bột trét tường: bột NIPPON INTER nội thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		351.000	-	-	-
222	Sơn	bột trét tường: bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		405.000	-	-	-
223	Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Matex Sealer nội thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		1.445.400	-	-	-
224	Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.259.000	-	-	-
225	Sơn	Sơn phủ nội thất: Nippon Odour-Less kháng khuẩn	kg		21 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.753.100	-	-	-
226	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	15.280	15.280	15.280	15.280
227	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	12.200	12.200	12.200	12.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
228	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	11.000	11.000	11.000	11.000
229	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.300	9.300	9.300	9.300
230	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.000	9.000	9.000	9.000
231	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	208.000	208.000	208.000	208.000
232	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.000	194.000	194.000	194.000
233	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	162.000	162.000	162.000	162.000
234	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	118.600	118.600	118.600	118.600
235	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	298.200	298.200	298.200	298.200
236	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	256.000	256.000	256.000	256.000
237	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	220.000	220.000	220.000	220.000
238	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800
239	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.200	69.200	69.200	69.200
240	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	115.000	115.000	115.000	115.000
241	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.800	103.800	103.800	103.800
242	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	210.000	210.000	210.000	210.000
243	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	238.000	238.000	238.000	238.000
244	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	245.600	245.600	245.600	245.600
245	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	380.200	380.200	380.200	380.200
246	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	407.200	407.200	407.200	407.200
247	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	445.400	445.400	445.400	445.400
248	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	47.000	47.000	47.000	47.000
249	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	105.000	105.000	105.000	105.000
250	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	164.000	164.000	164.000	164.000
251	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	211.000	211.000	211.000	211.000
252	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
253	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	300.200	300.200	300.200	300.200
254	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	413.000	413.000	413.000	413.000
255	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	541.200	541.200	541.200	541.200
256	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	623.800	623.800	623.800	623.800
257	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	148.000	148.000	148.000	148.000
258	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	244.000	244.000	244.000	244.000
259	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	352.000	352.000	352.000	352.000
260	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	440.000	440.000	440.000	440.000
261	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	528.000	528.000	528.000	528.000
262	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	193.000	193.000	193.000	193.000
263	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	213.900	213.900	213.900	213.900
264	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	233.500	233.500	233.500	233.500
265	Sơn	Sơn giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	94.100	94.100	94.100	94.100
266	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	31.100	31.100	31.100	31.100
267	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	153.000	153.000	153.000	153.000
268	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	190.500	190.500	190.500	190.500
269	Sơn	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	25.000	25.000	25.000	25.000
270	Sơn	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	86.000	86.000	86.000	86.000
271	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
272	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
273	Sơn	Bọt trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	331.000	331.000	331.000	331.000
274	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	414.000	414.000	414.000	414.000
275	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
276	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
277	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	33.000	33.000	33.000	33.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
278	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	44.100	44.100	44.100	44.100
279	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	46.500	46.500	46.500	46.500
280	Sơn	Sơn clear phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	212.000	212.000	212.000	212.000
281	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	178.500	178.500	178.500	178.500
282	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	414.100	414.100	414.100	414.100
283	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	185.000	185.000	185.000	185.000
284	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	74.000	74.000	74.000	74.000
285	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	427.500	427.500	427.500	427.500
286	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	597.000	597.000	597.000	597.000
287	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800
288	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500
289	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	451.000	451.000	451.000	451.000
290	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	494.000	494.000	494.000	494.000
291	Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	285.500	285.500	285.500	285.500
292	Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	75.500	75.500	75.500	75.500
293	sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	534.000	534.000	534.000	534.000
294	sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	973.000	973.000	973.000	973.000
295	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
296	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500
297	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	302.000	302.000	302.000	302.000
298	sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	867.500	867.500	867.500	867.500
299	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
300	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500
301	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
302	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	812.000	812.000	812.000	812.000
303	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	217.500	217.500	217.500	217.500
304	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	131.000	131.000	131.000	131.000
305	Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		299.091	299.091	299.091	299.091
306	Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		956.364	956.364	956.364	956.364
307	Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		584.545	584.545	584.545	584.545
308	Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.895.455	1.895.455	1.895.455	1.895.455
309	Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		314.545	314.545	314.545	314.545
310	Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.455	1.355.455	1.355.455	1.355.455
311	Sơn	bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		490.000	490.000	490.000	490.000
312	Sơn	bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		373.000	373.000	373.000	373.000
313	Sơn	Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		414.000	414.000	414.000	414.000
314	Sơn	Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		315.000	315.000	315.000	315.000
315	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		1.656.000	1.656.000	1.656.000	1.656.000
316	Sơn	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		3.365.000	3.365.000	3.365.000	3.365.000
317	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		344.000	344.000	344.000	344.000
318	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
319	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.394.000	4.394.000	4.394.000	4.394.000
320	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	48.278	48.278	48.278	48.278
321	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	111.556	111.556	111.556	111.556
322	Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	86.111	86.111	86.111	86.111
323	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	156.889	156.889	156.889	156.889
324	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	274.944	274.944	274.944	274.944
325	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.944	91.944	91.944	91.944

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
326	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	132.389	132.389	132.389	132.389
327	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	11.000	11.000	11.000	11.000
328	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	8.800	8.800	8.800	8.800
329	Sơn	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ (E016M)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	132.785	132.785	132.785	132.785
330	Sơn	SƠN NƯỚC NỘI THẤT MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX (MK14)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.744	44.744	44.744	44.744
331	Sơn	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT MAXILITE TOUGH TỪ DULUX BỀ MẶT MỜ (28C)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	89.488	89.488	89.488	89.488
332	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (E015)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	274.000	274.000	274.000	274.000
333	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE (RS86)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	396.000	396.000	396.000	396.000
334	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD CHỐNG KIỀM SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP (A936)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	166.000	166.000	166.000	166.000
335	Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN (A935)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	104.000	104.000	104.000	104.000
336	Sơn	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE MAXILITE ENAMEL (A360 MÀU THƯỜNG)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	106.380	106.380	106.380	106.380
337	Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI DULUX (A502 - 29133)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	12.000	12.000	12.000	12.000
338	Sơn	BỘT TRÉT MAXILITE TỪ DULUX NỘI VÀ NGOẠI THẤT (A502 - 29137)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.700	7.700	7.700	7.700
339	Sơn	DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.740	88.740	88.740	88.740
340	Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		218.182	218.182	218.182	218.182
341	Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545
342	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		321.818	321.818	321.818	321.818
343	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818
344	Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		384.000	384.000	384.000	384.000
345	Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
346	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
347	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.638.000	4.638.000	4.638.000	4.638.000
348	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.216.000	1.216.000	1.216.000	1.216.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
349	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
350	Sơn	bột trét tường nội thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for interior	bao	TCCS 974.10:2017/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		407.000	407.000	407.000	407.000
351	Sơn	bột trét tường ngoại thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for int & ext	bao	TCCS 642.10:2018/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		466.000	466.000	466.000	466.000
352	Sơn	bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		300.000	300.000	300.000	300.000
353	Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		222.000	222.000	222.000	222.000
354	Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		705.000	705.000	705.000	705.000
355	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		518.000	518.000	518.000	518.000
356	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.711.000	1.711.000	1.711.000	1.711.000
357	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		596.000	596.000	596.000	596.000
358	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
359	Sơn	bột trét nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		11.227	11.227	11.227	11.227
360	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		123.955	123.955	123.955	123.955
361	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		163.455	163.455	163.455	163.455
362	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		79.130	79.130	79.130	79.130
363	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		108.735	108.735	108.735	108.735
364	Sơn	Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		177.091	177.091	177.091	177.091
365	Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	341.667	341.667	341.667	341.667
366	Sơn	Sơn lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.734.259	1.734.259	1.734.259	1.734.259
367	Sơn	Sơn lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	3.257.407	3.257.407	3.257.407	3.257.407
368	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Paint SPOT-LESS PLUS	thùng		15 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.935.185	4.935.185	4.935.185	4.935.185
369	Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	449.074	449.074	449.074	449.074
370	Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
371	Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.788.889	2.788.889	2.788.889	2.788.889
372	Sơn	Sơn nước ngoại thất Nippon WeatherGard Plus+	thùng		5 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.505.556	2.505.556	2.505.556	2.505.556
373	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-871 Plus (bán bóng, bóng - Nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148
374	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-5500 Plus (mờ, Bóng mờ, bán bóng - Nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	972.222	972.222	972.222	972.222
375	Sơn	Sơn nội thất Kova K-260 Plus (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815
376	Sơn	Sơn nội thất Kova K-203 Plus (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	412.037	412.037	412.037	412.037
377	Sơn	Sơn nội thất Kova Fix Up (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444
378	Sơn	Sơn nội thất Kova Vista++ (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	319.444	319.444	319.444	319.444
379	Sơn	Sơn nội thất Kova Fit (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
380	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	250.000	250.000	250.000	250.000
381	Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	627.778	627.778	627.778	627.778
382	Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	474.074	473.636	473.636	473.636
383	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	463.889	463.889	463.889	463.889
384	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.454.630	3.454.630	3.454.630	3.454.630

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
385	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.318.519	3.318.519	3.318.519	3.318.519
386	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PU sàn mái	thùng	TCCS 262:2024/KOVANANOPRO	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.863.889	3.863.889	3.863.889	3.863.889
387	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.713.889	4.713.889	4.713.889	4.713.889
388	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVACT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	616.667	616.667	616.667	616.667
389	Sơn	Mastic dẻo KOVAĐa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	953.704	953.704	953.704	953.704
390	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	788.889	788.889	788.889	788.889
391	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVASK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	900.000	900.000	900.000	900.000
392	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	lon 1L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	318.519	318.519	318.519	318.519
393	Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.091.667	1.091.667	1.091.667	1.091.667
394	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
395	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.273.147	2.273.147	2.273.147	2.273.147
396	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.997.222	1.997.222	1.997.222	1.997.222
397	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.273.148	2.273.148	2.273.148	2.273.148
398	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.089.815	1.089.815	1.089.815	1.089.815
399	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.232.407	5.232.407	5.232.407	5.232.407
400	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79.-2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.787.037	1.787.037	1.787.037	1.787.037
401	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.646.296	4.646.296	4.646.296	4.646.296
402	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.759.259	2.759.259	2.759.259	2.759.259
403	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148
404	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.912.963	1.912.963	1.912.963	1.912.963
405	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.546.296	6.546.296	6.546.296	6.546.296
406	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVACT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.727.778	5.727.778	5.727.778	5.727.778
407	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 tít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.435.185	4.435.185	4.435.185	4.435.185

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
408	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.073.148	3.073.148	3.073.148	3.073.148
409	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.697.222	2.697.222	2.697.222	2.697.222
410	Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.983.333	1.983.333	1.983.333	1.983.333
411	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	606.481.481	606.481.481	606.481.481	606.481.481
412	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.140.741	4.140.741	4.140.741	4.140.741
413	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.549.074	4.549.074	4.549.074	4.549.074
414	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.013.889	1.013.889	1.013.889	1.013.889
415	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.730.556	1.730.556	1.730.556	1.730.556
416	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.712.963	1.712.963	1.712.963	1.712.963
417	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.443.519	2.443.519	2.443.519	2.443.519
418	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000
419	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.637.037	6.637.037	6.637.037	6.637.037
420	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.546.296	7.546.296	7.546.296	7.546.296
421	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.363.889	4.363.889	4.363.889	4.363.889
422	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2ln 1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.687.037	2.687.037	2.687.037	2.687.037
423	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.809.259	1.809.259	1.809.259	1.809.259
424	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.554.630	1.554.630	1.554.630	1.554.630
425	Sơn	sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.173.148	1.173.148	1.173.148	1.173.148
426	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.263.889	2.263.889	2.263.889	2.263.889
427	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	4.246.296	4.246.296	4.246.296	4.246.296
428	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Mâu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/6X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.373.148	3.373.148	3.373.148	3.373.148
429	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.718.519	2.718.519	2.718.519	2.718.519
430	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	2.646.296	2.646.296	2.646.296	2.646.296
431	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
432	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.709.259	6.709.259	6.709.259	6.709.259
433	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.891.667	7.891.667	7.891.667	7.891.667
434	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
435	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84;2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	10.377.778	10.377.778	10.377.778	10.377.778
436	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	5.509.259	5.509.259	5.509.259	5.509.259
437	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	6.650.926	6.650.926	6.650.926	6.650.926
438	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) -Trắng/Đen/Vàng/ĐỎ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	bán lẻ	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	9.223.148	9.223.148	9.223.148	9.223.148
439	Sơn	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		772.727	772.727	772.727	772.727
440	Sơn	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727
441	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Sammy Eco Tex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
442	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.004.545	2.004.545	2.004.545	2.004.545
443	Sơn	Sơn phủ lót Sammy Eco Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
444	Sơn	Sơn phủ lót Lavisson Amsterdam Fix	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
445	Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318.182	318.182	318.182	318.182
446	Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		363.636	363.636	363.636	363.636
447	Sơn	Sơn đá hạt	thùng		25kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
448	Sơn	Sơn giả đá	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	4.263.636	4.263.636	4.263.636	4.263.636
449	Sơn	bột trét cao cấp trong nhà SKY BLUE 444	bao		40kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	278.182	278.182	278.182	278.182
450	Sơn	Sơn chống thấm cho mái ngói, tường đứng, vách song. Chịu thời tiết, kháng tia UV tốt, có 18 màu chuẩn WEATHER GOLD.	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	3.616.364	3.616.364	3.616.364	3.616.364
451	Sơn	Sơn giả bê tông	thùng		5kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
452	Sơn	Sơn phủ nội thất Vini 111	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		563.636	563.636	563.636	563.636
453	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Vini 222	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.361.818	1.361.818	1.361.818	1.361.818
454	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất 2-1	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.265.455	1.265.455	1.265.455	1.265.455
455	Sơn	PM 717 CEMENT MEMBRANE	bộ	BS EN 14891:2017	35 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.903.636	1.903.636	1.903.636	1.903.636
456	Sơn	Sơn phủ ngoại thất ECO PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.096.364	3.096.364	3.096.364	3.096.364
457	Sơn	Sơn phủ nội thất ECO PLAST	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.230.909	1.230.909	1.230.909	1.230.909
458	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.107.407	3.107.407	3.107.407	3.107.407
459	Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.561.111	3.561.111	3.561.111	3.561.111
460	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.620.370	4.620.370	4.620.370	4.620.370
461	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.887.963	4.887.963	4.887.963	4.887.963
462	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.981.481	3.981.481	3.981.481	3.981.481

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
463	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A500; Dulux Professional Interior A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		66.444	66.444	66.444	66.444
464	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond care kháng khuẩn; Dulux Professional Diamond care	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		241.944	241.944	241.944	241.944
465	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000; Dulux Professional Diamond A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		234.500	234.500	234.500	234.500
466	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất kháng khuẩn; Dulux Professional Interior Anti-Bacteria	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.944	98.944	98.944	98.944
467	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A390; Dulux Professional Interior A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		48.278	48.278	48.278	48.278
468	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux Professional; Interior Washable Dulux Professional Interior Washable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		111.556	111.556	111.556	111.556
469	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội dễ lau chùi Dulux Professional; Interior Cleanable Dulux Professional Interior Cleanable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		86.111	86.111	86.111	86.111
470	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn ngoại thất E700; Dulux Professional Exterior E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		156.889	156.889	156.889	156.889
471	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		12.727	12.727	12.727	12.727
472	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		143.636	143.636	143.636	143.636
473	Sơn	Sơn nội thất Kova Effective 2in1 (Màu trắng)	lít	TCVN 8652:2020	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
474	Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		16.364	16.364	16.364	16.364
475	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		222.727	222.727	222.727	222.727
476	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
477	Sơn	Sơn TICO	thùng			VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	1.300.000
478	Sơn	Sơn Gama nội thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài. Xã Dương Minh Châu, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển		-	-	900.000	-
479	Sơn	Sơn Gama ngoại thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài. Xã Dương Minh Châu, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển		-	-	1.200.000	-
480	Sơn	Bột trét	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài. Xã Dương Minh Châu, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển		-	-	190.000	-
481	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
482	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
483	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
484	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
485	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
486	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
487	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
488	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
489	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		89.300	89.300	89.300	89.300
490	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		139.500	139.500	139.500	139.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
491	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		192.100	192.100	192.100	192.100
492	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
493	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
494	Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		104.700	104.700	104.700	104.700
495	Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		30.200	30.200	30.200	30.200
496	Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		34.200	34.200	34.200	34.200
497	Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		38.000	38.000	38.000	38.000
498	Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		45.700	45.700	45.700	45.700
499	Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		44.000	44.000	44.000	44.000
500	Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		29.600	29.600	29.600	29.600
501	Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		33.500	33.500	33.500	33.500
502	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		37.100	37.100	37.100	37.100
503	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		42.800	42.800	42.800	42.800
504	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		48.200	48.200	48.200	48.200
505	Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	16.491	15.873	15.873	15.873
506	Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	16.491	15.873	15.873	15.873
507	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	115.818	111.818	111.818	111.818
508	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	164.545	158.909	158.909	158.909
509	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	223.818	216.000	216.000	216.000
510	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	292.545	282.455	282.455	282.455
511	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	370.273	357.455	357.455	357.455
512	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	457.000	441.182	441.182	441.182
513	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	552.818	533.636	533.636	533.636
514	Thép xây dựng	Sắt Φ 25 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	719.727	694.818	694.818	694.818
515	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	251.455	242.818	242.818	242.818
516	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	328.000	316.636	316.636	316.636
517	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	415.000	400.636	400.636	400.636

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
518	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	515.636	497.818	497.818	497.818
519	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2008	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	623.273	601.636	601.636	601.636
520	Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	-	-	-	15.455
521	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	-	-	-	106.677
522	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	-	-	-	153.336
523	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	-	-	-	208.095
524	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	-	-	-	271.555
525	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi	-	-	-	344.023
526	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.500	20.500	20.500	20.500
527	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.000	20.000	20.000	20.000
528	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.550	19.550	19.550	19.550
529	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
530	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JISG3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.500	21.500	21.500	21.500
531	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JISG3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.000	21.000	21.000	21.000
532	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.550	20.550	20.550	20.550
533	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (ma không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.200	20.200	20.200	20.200
534	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
535	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
536	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
537	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
538	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.910	24.910	24.910	24.910
539	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
540	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
541	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
542	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
543	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
544	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
545	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
546	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
547	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
548	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
549	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
550	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
551	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
552	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
553	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
554	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
555	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
556	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
557	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
558	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
559	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
560	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
561	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.810	23.810	23.810	23.810
562	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
563	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
564	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
565	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
566	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
567	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
568	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
569	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
570	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
571	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
572	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
573	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.910	22.910	22.910	22.910
574	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
575	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
576	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
577	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
578	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
579	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
580	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
581	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
582	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
583	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
584	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.610	22.610	22.610	22.610
585	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
586	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
587	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
588	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.810	22.810	22.810	22.810
589	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
590	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
591	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: l3mmx26mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
592	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
593	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
594	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
595	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
596	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
597	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
598	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
599	Thép xây dựng	Thép hộp makẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
600	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
601	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
602	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.790	19.790	19.790	19.790
603	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
604	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
605	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxl.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
606	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmxl.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
607	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
608	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
609	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
610	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
611	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
612	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
613	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25ni:nx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
614	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
615	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
616	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
617	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
618	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
619	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
620	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
621	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
622	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.390	19.390	19.390	19.390
623	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
624	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
625	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
626	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
627	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
628	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
629	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
630	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
631	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
632	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
633	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
634	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
635	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
636	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
637	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
638	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
639	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
640	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
641	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
642	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
643	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
644	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
645	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
646	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
647	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
648	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
649	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
650	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
651	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
652	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
653	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
654	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
655	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
656	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
657	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
658	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
659	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
660	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
661	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
662	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
663	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.600	19.600	19.600	19.600
664	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
665	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
666	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
667	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
668	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
669	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
670	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
671	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
672	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
673	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.200	19.200	19.200	19.200
674	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
675	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	18.360	18.360	18.360	18.360
676	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	17.260	17.260	17.260	17.260
677	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.660	16.660	16.660	16.660
678	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.440	15.440	15.440	15.440
679	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.440	15.440	15.440	15.440
680	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.440	14.440	14.440	14.440
681	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.440	14.440	14.440	14.440
682	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.540	14.540	14.540	14.540
683	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.660	14.660	14.660	14.660
684	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
685	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
686	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	14.460	14.460	14.460	14.460
687	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR:. 58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.300	21.300	21.300	21.300
688	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.700	20.700	20.700	20.700
689	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.200	20.200	20.200	20.200
690	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1,15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.850	19.850	19.850	19.850
691	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
692	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
693	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 ,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
694	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
695	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
696	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
697	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
698	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TCI	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
699	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
700	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
701	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
702	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
703	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
704	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
705	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
706	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.020	21.020	21.020	21.020
707	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
708	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
709	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
710	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
711	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
712	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
713	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
714	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
715	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
716	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
717	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
718	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
719	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
720	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
721	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
722	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
723	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
724	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
725	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
726	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
727	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0ni TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
728	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
729	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
730	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
731	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.800	21.800	21.800	21.800
732	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
733	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.400	21.400	21.400	21.400
734	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
735	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
736	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
737	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
738	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
739	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
740	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
741	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
742	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
743	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
744	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00nmmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
745	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
746	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
747	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
748	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
749	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.1 0mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
750	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
751	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
752	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
753	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
754	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
755	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
756	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
757	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
758	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
759	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
760	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
761	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
762	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
763	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
764	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
765	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
766	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
767	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
768	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
769	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
770	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
771	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
772	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
773	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
774	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
775	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
776	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
777	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
778	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
779	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
780	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.050	21.050	21.050	21.050
781	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
782	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
783	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
784	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
785	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650
786	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
787	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
788	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
789	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.480	14.480	14.480	14.480
790	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB 300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.280	14.280	14.280	14.280
791	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.660	14.660	14.660	14.660
792	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.460	14.460	14.460	14.460

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
793	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.760	14.760	14.760	14.760
794	Thép xây dựng	Ống thép 20x20 1.1 li	cây		3.87 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	75.909	-	-	-
795	Thép xây dựng	Ống thép 20x40 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091	-	-	-
796	Thép xây dựng	Ống thép 30x30 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091	-	-	-
797	Thép xây dựng	Ống thép 30x60 1.1 li	cây		9.05 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	173.818	-	-	-
798	Thép xây dựng	Ống thép 40x40 1.1 li	cây		8.02 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	154.000	-	-	-
799	Thép xây dựng	Ống thép 40x80 1.1 li	cây		12.16 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	233.545	-	-	-
800	Thép xây dựng	Ống thép 50x50 1.1 li	cây		10.09 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	193.818	-	-	-
801	Thép xây dựng	Ống thép 50x100 1.1 li	cây		15.27 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	293.273	-	-	-
802	Thép xây dựng	Ống thép phi 42 1.1 li	cây		6.69 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	128.455	-	-	-
803	Thép xây dựng	Ống thép phi 60 1.1 li	cây		9.57 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	183.818	-	-	-
804	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	135.000	-	-	-
805	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	160.000	-	-	-
806	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	188.000	-	-	-
807	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	200.000	-	-	-
808	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.8	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	235.000	-	-	-
809	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 75x75x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	355.000	-	-	-
810	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 90x90x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	425.000	-	-	-
811	Thép xây dựng	Sắt hộp k100x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	470.000	-	-	-
812	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	65.000	-	-	-
813	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	85.000	-	-	-
814	Thép xây dựng	Sắt Φ 27x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	85.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
815	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	300.000		-	-
816	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	355.000		-	-
817	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 60x120x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	425.000		-	-
818	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	180.000		-	-
819	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	235.000		-	-
820	Thép xây dựng	Sắt Φ 76x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	230.000		-	-
821	Thép xây dựng	Sắt Φ 90x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	335.000		-	-
822	Thép xây dựng	Sắt Φ 114x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	472.000		-	-
823	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 Việt Úc	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	90.000
824	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 Việt Úc	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	137.000
825	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 Việt Úc	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	158.000
826	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 Việt Úc	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	213.000
827	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Úc CB300	kg			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	21.000
828	Thép xây dựng	Thép Φ 10 Việt Nhật CB300	kg			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	137.000
829	Thép xây dựng	Thép Φ 12 Việt Nhật CB300	kg			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	185.000
830	Thép xây dựng	Thép Φ 14 Việt Nhật CB300	kg			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	245.000
831	Thép xây dựng	Thép Φ 16 Việt Nhật CB300	kg			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	315.000
832	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Nhật CB300	kg			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây	-	-	-	27.000
833	Thép xây dựng	Thép Pomina D6	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
834	Thép xây dựng	Thép Pomina D8	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
835	Thép xây dựng	Thép Nhật D6	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
836	Thép xây dựng	Thép Nhật D8	kg			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
837	Thép xây dựng	Thép Việt Úc 6-8	kg			Cửa hàng VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng		-	20.000	20.000	-
838	Thép xây dựng	Thép 10	cây			Cửa hàng VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng		-	110.000	110.000	-
839	Thép xây dựng	Thép 12	cây			Cửa hàng VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng		-	145.000	145.000	-
840	Thép xây dựng	Thép 14	cây			Cửa hàng VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng		-	195.000	195.000	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	62.500	62.500	62.500	62.500
842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.000	69.000	69.000	69.000
843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	77.000	77.000	77.000	77.000
844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	85.500	85.500	85.500	85.500
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	94.500	94.500	94.500	94.500
846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.500	103.500	103.500	103.500
847	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	62.500	62.500	62.500	62.500
848	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	69.000	69.000	69.000	69.000
849	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	77.000	77.000	77.000	77.000
850	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	85.500	85.500	85.500	85.500
851	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	94.500	94.500	94.500	94.500
852	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	103.500	103.500	103.500	103.500
853	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
854	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	80.000	80.000	80.000	80.000
855	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.500	89.500	89.500	89.500
856	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
857	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	106.500	106.500	106.500	106.500
858	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
859	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	80.000	80.000	80.000	80.000
860	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.500	89.500	89.500	89.500
861	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	97.500	97.500	97.500	97.500
862	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	106.500	106.500	106.500	106.500
863	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	70.000	70.000	70.000	70.000
864	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	79.500	79.500	79.500	79.500
865	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	89.000	89.000	89.000	89.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
866	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40nunx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	98.500	98.500	98.500	98.500
867	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	108.500	108.500	108.500	108.500
868	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	119.500	119.500	119.500	119.500
869	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	128.000	128.000	128.000	128.000
870	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	130.000	130.000	130.000	130.000
871	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	140.000	140.000	140.000	140.000
872	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	150.000	150.000	150.000	150.000
873	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	160.000	160.000	160.000	160.000
874	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	170.000	170.000	170.000	170.000
875	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ÏSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:20l5/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	132.000	132.000	132.000	132.000
876	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	142.000	142.000	142.000	142.000
877	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	152.000	152.000	152.000	152.000
878	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	162.000	162.000	162.000	162.000
879	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	172.000	172.000	172.000	172.000
880	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	137.000	137.000	137.000	137.000
881	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur l6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	147.000	147.000	147.000	147.000
882	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	157.000	157.000	157.000	157.000
883	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	167.000	167.000	167.000	167.000
884	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	177.000	177.000	177.000	177.000
885	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	139.000	139.000	139.000	139.000
886	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	149.000	149.000	149.000	149.000
887	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	159.000	159.000	159.000	159.000
888	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	169.000	169.000	169.000	169.000
889	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pur 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	179.000	179.000	179.000	179.000
890	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn máng xối xanh dương K598	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá không đổi	80.000	-	-	-
891	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1x0.25 - Đại Thiên Lộc	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá không đổi	59.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
892	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.07x0.4 - Hoà Phat	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá không đổi	93.000	-	-	-
893	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07x0.45 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá không đổi	104.000	-	-	-
894	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.5 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá không đổi	113.000	-	-	-
895	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.35 - Hoà Phát	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá không đổi	84.000	-	-	-
896	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x60 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		155.000	-	-	-
897	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 40x80 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		249.000	-	-	-
898	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x30 dày 1.2li	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		122.000	-	-	-
899	Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.30	kg		2,1 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	48.000	48.000	48.000	48.000
900	Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.35	kg		2,,3 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	52.000	52.000	52.000	52.000
901	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.40	kg		3,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	87.000	87.000	87.000	87.000
902	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	97.000	97.000	97.000	97.000
903	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.40	kg		3,4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	97.000	97.000	97.000	97.000
904	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.45	kg		4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	106.000	106.000	106.000	106.000
905	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	100.000	100.000	100.000	100.000
906	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.50	kg		4,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000
907	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.30mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.300	24.300	24.300	24.300
908	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.35mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.800	23.800	23.800	23.800
909	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.300	23.300	23.300	23.300
910	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.000	23.000	23.000	23.000
911	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	22.500	22.500	22.500	22.500
912	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.960	24.960	24.960	24.960
913	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.330	24.330	24.330	24.330
914	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.960	23.960	23.960	23.960
915	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 0,4 mm	m		3.67 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	85.500	-	-	-
916	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 0,4 mm	m		3.62 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	89.500	-	-	-
917	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ050 0,4 mm màu dân dụng	m		3.41 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	98.500	-	-	-
918	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	m		4.26 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	128.000	-	-	-
919	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	87.617	-	-	-
920	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	109.522	-	-	-
921	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói tráng men lợp	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	18.000
922	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	15.000
923	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	54.800	54.800	54.800	54.800
924	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	72.000	72.000	72.000	72.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
925	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	92.600	92.600	92.600	92.600
926	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	117.200	117.200	117.200	117.200
927	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	140.900	140.900	140.900	140.900
928	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x50* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	75.900	75.900	75.900	75.900
929	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	103.600	103.600	103.600	103.600
930	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x95* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	138.200	138.200	138.200	138.200
931	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	172.900	172.900	172.900	172.900
932	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	208.600	208.600	208.600	208.600
933	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	98.100	98.100	98.100	98.100
934	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6k V ABC 4x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	137.100	137.100	137.100	137.100
935	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	180.900	180.900	180.900	180.900
936	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	229.000	229.000	229.000	229.000
937	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	276.300	276.300	276.300	276.300
938	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	175.600	175.600	175.600	175.600
939	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	225.500	225.500	225.500	225.500
940	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	294.800	294.800	294.800	294.800
941	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	392.600	392.600	392.600	392.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
942	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	520.300	520.300	520.300	520.300
943	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	641.500	641.500	641.500	641.500
944	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	743.900	743.900	743.900	743.900
945	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV- 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	950.400	950.400	950.400	950.400
946	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
947	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
948	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	107.800	107.800	107.800	107.800
949	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	123.900	123.900	123.900	123.900
950	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	152.000	152.000	152.000	152.000
951	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	178.800	178.800	178.800	178.800
952	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	195.900	195.900	195.900	195.900
953	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	229.400	229.400	229.400	229.400
954	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	276.700	276.700	276.700	276.700
955	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	120.600	120.600	120.600	120.600
956	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	125.600	125.600	125.600	125.600
957	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	124.900	124.900	124.900	124.900
958	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	123.600	123.600	123.600	123.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
959	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	132.800	132.800	132.800	132.800
960	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	132.800	132.800	132.800	132.800
961	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	128.200	128.200	128.200	128.200
962	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	124.900	124.900	124.900	124.900
963	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	128.400	128.400	128.400	128.400
964	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	131.500	131.500	131.500	131.500
965	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	131.400	131.400	131.400	131.400
966	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	113.800	113.800	113.800	113.800
967	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	130.600	130.600	130.600	130.600
968	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	105.700	105.700	105.700	105.700
969	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	438.500	438.500	438.500	438.500
970	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	552.600	552.600	552.600	552.600
971	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	687.400	687.400	687.400	687.400
972	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	812.700	812.700	812.700	812.700
973	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
974	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
975	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
976	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
977	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
978	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
979	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
980	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800
981	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200
982	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300
983	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500
984	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600
985	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiếng tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500
986	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700
987	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800
988	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
989	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
990	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
991	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/lkV CXV - 16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	82.400	82.400	82.400	82.400
992	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/lkV CXV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	127.200	127.200	127.200	127.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
993	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	232.000	232.000	232.000	232.000
994	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	857.700	857.700	857.700	857.700
995	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
996	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
997	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
998	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	843.500	843.500	843.500	843.500
999	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
1000	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200
1001	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
1002	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	498.300	498.300	498.300	498.300
1003	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	874.600	874.600	874.600	874.600
1004	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
1005	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
1006	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
1007	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
1008	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
1009	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	108.500	108.500	108.500	108.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1010	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	127.200	127.200	127.200	127.200
1011	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	211.700	211.700	211.700	211.700
1012	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	300.600	300.600	300.600	300.600
1013	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	369.500	369.500	369.500	369.500
1014	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	457.000	457.000	457.000	457.000
1015	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	19.600	19.600	19.600	19.600
1016	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) AV - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	27.300	27.300	27.300	27.300
1017	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	36.900	36.900	36.900	36.900
1018	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	50.100	50.100	50.100	50.100
1019	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	60.900	60.900	60.900	60.900
1020	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	78.300	78.300	78.300	78.300
1021	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	520.300	520.300	520.300	520.300
1022	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	518.800	518.800	518.800	518.800
1023	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	524.500	524.500	524.500	524.500
1024	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	530.400	530.400	530.400	530.400
1025	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	533.200	533.200	533.200	533.200
1026	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	521.800	521.800	521.800	521.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1027	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	538.700	538.700	538.700	538.700
1028	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	30.300	30.300	30.300	30.300
1029	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	50.100	50.100	50.100	50.100
1030	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 m m2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	73.900	73.900	73.900	73.900
1031	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	119.900	119.900	119.900	119.900
1032	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	166.000	166.000	166.000	166.000
1033	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	227.200	227.200	227.200	227.200
1034	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	324.000	324.000	324.000	324.000
1035	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	448.000	448.000	448.000	448.000
1036	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	583.600	583.600	583.600	583.600
1037	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	697.600	697.600	697.600	697.600
1038	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	871.000	871.000	871.000	871.000
1039	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	955.400	955.400	955.400	955.400
1040	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
1041	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
1042	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
1043	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	17.800	17.800	17.800	17.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1044	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	34.500	34.500	34.500	34.500
1045	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	104.000	104.000	104.000	104.000
1046	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	117.700	117.700	117.700	117.700
1047	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	149.800	149.800	149.800	149.800
1048	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	157.800	157.800	157.800	157.800
1049	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	224.900	224.900	224.900	224.900
1050	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	317.300	317.300	317.300	317.300
1051	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	403.400	403.400	403.400	403.400
1052	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+ 1x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	168.800	168.800	168.800	168.800
1053	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3xl0+ 1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	225.400	225.400	225.400	225.400
1054	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 3x11+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	255.300	255.300	255.300	255.300
1055	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)- 3x16+1x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	331.700	331.700	331.700	331.700
1056	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	540.900	540.900	540.900	540.900
1057	Vật tư ngành điện	Cap điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	667.300	667.300	667.300	667.300
1058	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	168.800	168.800	168.800	168.800
1059	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	301.800	301.800	301.800	301.800
1060	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	473.500	473.500	473.500	473.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1061	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	62.800	62.800	62.800	62.800
1062	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	104.000	104.000	104.000	104.000
1063	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kv (DuCV) - 2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	109.500	109.500	109.500	109.500
1064	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV (DuCV) - 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	156.900	156.900	156.900	156.900
1065	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	244.900	244.900	244.900	244.900
1066	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	54.100	54.100	54.100	54.100
1067	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	73.700	73.700	73.700	73.700
1068	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	83.600	83.600	83.600	83.600
1069	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/lkV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	119.200	119.200	119.200	119.200
1070	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	52.800	52.800	52.800	52.800
1071	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn' chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	93.200	93.200	93.200	93.200
1072	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	103.600	103.600	103.600	103.600
1073	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	144.600	144.600	144.600	144.600
1074	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	119.200	119.200	119.200	119.200
1075	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	14.900	14.900	14.900	14.900
1076	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/lkV (DuAV) 2x14 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	22.400	22.400	22.400	22.400
1077	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	22.100	22.100	22.100	22.100
1078	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	61.500	61.500	61.500	61.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1079	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu lc) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	90.800	90.800	90.800	90.800
1080	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế, lõi nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	651.000	651.000	651.000	651.000
1081	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	684.600	684.600	684.600	684.600
1082	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
1083	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
1084	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
1085	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
1086	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	3.240	3.240	3.240	3.240
1087	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	5.370	5.370	5.370	5.370
1088	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	6.220	6.220	6.220	6.220
1089	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	8.770	8.770	8.770	8.770
1090	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	11.260	11.260	11.260	11.260
1091	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV -0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		58.810	58.810	58.810	58.810
1092	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV -0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		89.320	89.320	89.320	89.320
1093	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV -0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600
1094	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV -0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		169.100	169.100	169.100	169.100
1095	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV -0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		241.240	241.240	241.240	241.240
1096	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV -0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		333.600	333.600	333.600	333.600
1097	Vật tư ngành điện	LVABC 2x50-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	39.500	39.500	39.500	39.500
1098	Vật tư ngành điện	LV ABC 2x70-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	55.000	55.000	55.000	55.000
1099	Vật tư ngành điện	LV ABC 2x95 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	74.400	74.400	74.400	74.400
1100	Vật tư ngành điện	LV ABC 2x120 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	92.400	92.400	92.400	92.400
1101	Vật tư ngành điện	LV ABC 2xl50-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	112.300	112.300	112.300	112.300
1102	Vật tư ngành điện	LV ABC 3x50 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	58.700	58.700	58.700	58.700
1103	Vật tư ngành điện	LV ABC 3x70-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	81.700	81.700	81.700	81.700
1104	Vật tư ngành điện	LV ABC 3x95-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	110.600	110.600	110.600	110.600
1105	Vật tư ngành điện	LV ABC 3x120 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	137.100	137.100	137.100	137.100
1106	Vật tư ngành điện	LV ABC 3x150 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	168.400	168.400	168.400	168.400
1107	Vật tư ngành điện	LV ABC 4x50-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	77.900	77.900	77.900	77.900
1108	Vật tư ngành điện	LV ABC 4x70 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	108.800	108.800	108.800	108.800
1109	Vật tư ngành điện	LVABC 4x95-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	146.600	146.600	146.600	146.600
1110	Vật tư ngành điện	LV ABC 4x120-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	182.200	182.200	182.200	182.200
1111	Vật tư ngành điện	LV ABC 4x150-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	226.800	226.800	226.800	226.800
1112	Vật tư ngành điện	CXHAVBC 25-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	130.100	130.100	130.100	130.100
1113	Vật tư ngành điện	CXHAVBC 35-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	172.800	172.800	172.800	172.800
1114	Vật tư ngành điện	CXlI/WBC 5O-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	233.600	233.600	233.600	233.600
1115	Vật tư ngành điện	CXHAVBC 70-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	320.900	320.900	320.900	320.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1116	Vật tư ngành điện	CXHAVBC95-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	436.200	436.200	436.200	436.200
1117	Vật tư ngành điện	CXIIAVBC 120-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	516.200	516.200	516.200	516.200
1118	Vật tư ngành điện	CXI1AVBC !5O-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	692.900	692.900	692.900	692.900
1119	Vật tư ngành điện	CXHAVBC 185-24k V	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	825.900	825.900	825.900	825.900
1120	Vật tư ngành điện	CXHAVBC 240-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	1.077.700	1.077.700	1.077.700	1.077.700
1121	Vật tư ngành điện	CXI1AVBC 3OO-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000
1122	Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 50/8-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	53.200	53.200	53.200	53.200
1123	Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 70/ll-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	65.700	65.700	65.700	65.700
1124	Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 95/16-24 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	82.200	82.200	82.200	82.200
1125	Vật tư ngành điện	ACXHAVBC !20/l9-24kV	m			Công ly CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	96.100	96.100	96.100	96.100
1126	Vật tư ngành điện	ACXHAVBC l50/19-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	110.700	110.700	110.700	110.700
1127	Vật tư ngành điện	ACXHAVBC 185/24-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	131.700	131.700	131.700	131.700
1128	Vật tư ngành điện	ACXIIAVBC 240/32-24kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	162.100	162.100	162.100	162.100
1129	Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
1130	Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.700	94.700	94.700	94.700
1131	Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	95.000	95.000	95.000	95.000
1132	Vật tư ngành điện	ACSR 95/16	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt 'Phái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.400	94.400	94.400	94.400
1133	Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	96.300	96.300	96.300	96.300
1134	Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	100.100	100.100	100.100	100.100
1135	Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.500	98.500	98.500	98.500
1136	Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	94.900	94.900	94.900	94.900
1137	Vật tư ngành điện	ACSR 210/32	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.800	98.800	98.800	98.800
1138	Vật tư ngành điện	AC.SR 300/39	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	98.100	98.100	98.100	98.100
1139	Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	99.200	99.200	99.200	99.200
1140	Vật tư ngành điện	TK70	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	44.500	44.500	44.500	44.500
1141	Vật tư ngành điện	TK 50	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	46.800	46.800	46.800	46.800
1142	Vật tư ngành điện	TK35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	42.900	42.900	42.900	42.900
1143	Vật tư ngành điện	TKE 35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	43.100	43.100	43.100	43.100
1144	Vật tư ngành điện	TK35	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	43.900	43.900	43.900	43.900
1145	Vật tư ngành điện	TK50	kg			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	42.900	42.900	42.900	42.900
1146	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 50-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	331.000	331.000	331.000	331.000
1147	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 70-2-lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	427.800	427.800	427.800	427.800
1148	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA 95-2-1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	530.500	530.500	530.500	530.500
1149	Vật tư ngành điện	vc 20,'10-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	13.300	13.300	13.300	13.300
1150	Vật tư ngành điện	DK cvv 2x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	61.800	61.800	61.800	61.800
1151	Vật tư ngành điện	DKCVV 2x7 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	75.200	75.200	75.200	75.200
1152	Vật tư ngành điện	DKCVV 2x10 0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	100.500	100.500	100.500	100.500
1153	Vật tư ngành điện	DKCVV 2x11-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	107.000	107.000	107.000	107.000
1154	Vật tư ngành điện	DK CVV2.X 16-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	151.200	151.200	151.200	151.200
1155	Vật tư ngành điện	DKCVV 2x25-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	232.800	232.800	232.800	232.800
1156	Vật tư ngành điện	DKCVV 2x35 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	316.900	316.900	316.900	316.900
1157	Vật tư ngành điện	DK cvv 3x6+lx4-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	108.500	108.500	108.500	108.500
1158	Vật tư ngành điện	DK CVV 3x10+1x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	170.900	170.900	170.900	170.900
1159	Vật tư ngành điện	DKCVV3xlH 1x6 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	186.500	186.500	186.500	186.500
1160	Vật tư ngành điện	ĐKCVV 3x161 1X 10-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	262.200	262.200	262.200	262.200
1161	Vật tư ngành điện	DK cvv 3x25x1x16 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	407.500	407.500	407.500	407.500
1162	Vật tư ngành điện	DK cvv 3x3Sxlx16-O,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	533.300	533.300	533.300	533.300
1163	Vật tư ngành điện	QuCV 4x6 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	106.500	106.500	106.500	106.500
1164	Vật tư ngành điện	QuCV4x 160,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	264.500	264.500	264.500	264.500
1165	Vật tư ngành điện	Qu cv 4x25-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	416.700	416.700	416.700	416.700
1166	Vật tư ngành điện	DuCV2x6-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	51.900	51.900	51.900	51.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1167	Vật tư ngành điện	Du CV2x 10-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	85.900	85.900	85.900	85.900
1168	Vật tư ngành điện	Du cv 2x11-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	92.100	92.100	92.100	92.100
1169	Vật tư ngành điện	Du cv 2x 16-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	134.200	134.200	134.200	134.200
1170	Vật tư ngành điện	Du cv 2x25-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	212.000	212.000	212.000	212.000
1171	Vật tư ngành điện	CVV/.Sv 2x2,50,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	39.000	39.000	39.000	39.000
1172	Vật tư ngành điện	CVV/Sc 2x4-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	55.300	55.300	55.300	55.300
1173	Vật tư ngành điện	CVV/Sc4x2,5 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	61.000	61.000	61.000	61.000
1174	Vật tư ngành điện	CVV/Sc 4x4-0,6/1 kV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	93.700	93.700	93.700	93.700
1175	Vật tư ngành điện	CVV/Sa 2x2,5-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	34.000	34.000	34.000	34.000
1176	Vật tư ngành điện	CVV/Sa 2x4-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	49.400	49.400	49.400	49.400
1177	Vật tư ngành điện	CVV/Sa 4x2,5 0.6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cốp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	57.600	57.600	57.600	57.600
1178	Vật tư ngành điện	CVV/S.14x4 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	86.600	86.600	86.600	86.600
1179	Vật tư ngành điện	cvv 3x1 + lx2,5-O6/lkv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	72.000	72.000	72.000	72.000
1180	Vật tư ngành điện	Du A V 2x10 0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	11.600	11.600	11.600	11.600
1181	Vật tư ngành điện	Dll AV 2x16-0,6/1 kv	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	16.400	16.400	16.400	16.400
1182	Vật tư ngành điện	DK AVV 2x10-0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	giá bán tăng	28.400	28.400	28.400	28.400
1183	Vật tư ngành điện	DK AVV 2x16 0,6/lkV	m			Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	35.600	35.600	35.600	35.600
1184	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-50- 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000
1185	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-70-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	36.500	36.500	36.500	36.500
1186	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-2X16- 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100
1187	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-3xl6- 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	32.000	32.000	32.000	32.000
1188	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	97.400	97.400	97.400	97.400
1189	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x95 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	179.700	179.700	179.700	179.700
1190	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, VỎ HDPE)	m	TCVN 593 5-2/1 EC 60502-1995	ACXH/WBC-50/8 - 12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	101.800	101.800	101.800	101.800
1191	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, VỎ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-70/11 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	1 14,100	1 14,100	1 14,100	1 14,100
1192	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV(1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 593 5-2/1 EC 60502-1995	ACX11/WBC-95/16 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	139.900	139.900	139.900	139.900
1193	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV(1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXII/WBC-240/32 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	260.700	260.700	260.700	260.700
1194	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/1EC 60331-21,1EC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-1,5-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	12.700	12.700	12.700	12.700
1195	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR- PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-2,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	17.200	17.200	17.200	17.200
1196	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/1 EC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT c	CV/FR-4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000
1197	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, 1EC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT c	CV/FR-6-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200
1198	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/1EC 60502-1, IEC 60332 3CATC, BS6387 CAT C	CXV/FR-2xl,5 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	46.300	46.300	46.300	46.300
1199	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x2,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	57.500	57.500	57.500	57.500
1200	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-l/IF.C 60502-1,1 EC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAl' c	CXV/FR-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	77.700	77.700	77.700	77.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1201	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	98.900	98.900	98.900	98.900
1202	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-50/8	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	23.800	23.800	23.800	23.800
1203	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-70/11	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	33.300	33.300	33.300	33.300
1204	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-95/16	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	46.200	46.200	46.200	46.200
1205	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-I20/19	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	61.000	61.000	61.000	61.000
1206	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:C	m		C-25	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	111.000	111.000	111.000	111.000
1207	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:C	m		C-50	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900
1208	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-l,5kV	m	TC EN 50168	1I1Z2Z2-K-4 -],5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	29.000	29.000	29.000	29.000
1209	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): HIZ2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-6- l,5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	41.300	41.300	41.300	41.300
1210	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-cv-2x4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	41.600	41.600	41.600	41.600
1211	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-cv-2x6-0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	60.600	60.600	60.600	60.600
1212	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2xl0- 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500
1213	Vật tư ngành điện	L.V-ABC 2x50 -0.6/1KV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	39.000	39.000	39.000	39.000
1214	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x70 - 0.6 1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	54.500	54.500	54.500	54.500
1215	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x95-0.6/1 kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	73.900	73.900	73.900	73.900
1216	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x120 - 0.6/1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	91.900	91.900	91.900	91.900
1217	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x150 - 0,6 /1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	115.100	115.100	115.100	115.100
1218	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x50- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	58.000	58.000	58.000	58.000
1219	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x70-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	81.100	81.100	81.100	81.100
1220	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x95-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	109.900	109.900	109.900	109.900
1221	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x120-0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	136.700	136.700	136.700	136.700
1222	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x150 - 0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	172.000	172.000	172.000	172.000
1223	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x50-0.6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	77.000	77.000	77.000	77.000
1224	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x70 - 0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	107.900	107.900	107.900	107.900
1225	Vật tư ngành điện	LV-ABC 1x95- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	145.800	145.800	145.800	145.800
1226	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x120 - 0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	181.800	181.800	181.800	181.800
1227	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x150-0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	226.600	226.600	226.600	226.600
1228	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W25 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	139.200	139.200	139.200	139.200
1229	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W35 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	186.600	186.600	186.600	186.600
1230	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 50 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	254.100	254.100	254.100	254.100
1231	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 70 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	351.300	351.300	351.300	351.300
1232	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 95 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	479.700	479.700	479.700	479.700
1233	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 120 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	602.500	602.500	602.500	602.500
1234	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W150-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	766.400	766.400	766.400	766.400
1235	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W185-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	915.200	915.200	915.200	915.200
1236	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 240 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600
1237	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 300-12,7/22(24)Kv	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400
1238	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 50/8 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	49.400	49.400	49.400	49.400
1239	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-VV 70/1 1 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	61.600	61.600	61.600	61.600
1240	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-w 95/16 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	77.900	77.900	77.900	77.900
1241	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 120/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	91.600	91.600	91.600	91.600
1242	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 150/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	106.400	106.400	106.400	106.400
1243	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 185/24 - 12,7/22(24)kv	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	127.500	127.500	127.500	127.500
1244	Vật tư ngành điện	ACX/IHDPE-W 240/32 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	158.200	158.200	158.200	158.200
1245	Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	96.300	96.300	96.300	96.300
1246	Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1247	Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	95.600	95.600	95.600	95.600
1248	Vật tư ngành điện	ACSR95/I6	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	95.300	95.300	95.300	95.300
1249	Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	97.200	97.200	97.200	97.200
1250	Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	101.400	101.400	101.400	101.400
1251	Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	99.900	99.900	99.900	99.900
1252	Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	95.900	95.900	95.900	95.900
1253	Vật tư ngành điện	ACSR 240/32	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	100.200	100.200	100.200	100.200
1254	Vật tư ngành điện	ACSR 300/39	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	100.700	100.700	100.700	100.700
1255	Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	100.700	100.700	100.700	100.700
1256	Vật tư ngành điện	TK70	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	42.500	42.500	42.500	42.500
1257	Vật tư ngành điện	TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	43.900	43.900	43.900	43.900
1258	Vật tư ngành điện	TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	40.900	40.900	40.900	40.900
1259	Vật tư ngành điện	S/HDPE 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	22.300	22.300	22.300	22.300
1260	Vật tư ngành điện	DC-TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	43.200	43.200	43.200	43.200
1261	Vật tư ngành điện	DC-TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	42.600	42.600	42.600	42.600
1262	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	334.700	334.700	334.700	334.700
1263	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 70 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	437.400	437.400	437.400	437.400
1264	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	566.900	566.900	566.900	566.900
1265	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA W 120 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	682.100	682.100	682.100	682.100
1266	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 150- 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	829.500	829.500	829.500	829.500
1267	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 185 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	992.500	992.500	992.500	992.500
1268	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 240 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700
1269	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 300 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600
1270	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 400 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100
1271	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-VV 500 - 1 2,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600
1272	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	983.600	983.600	983.600	983.600
1273	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x70 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200
1274	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 - 1 2,7/22(2 4)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900
1275	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120 - 1 2,7/22(2'1)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
1276	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900
1277	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x300 - 12,7/22(2'1)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
1278	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800
1279	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x70 - 12,7/22(24)kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
1280	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3x95 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600
1281	Vật tư ngành điện	CXV/Srhh/DSTA-W3X120 - 1 2,7/22(24 kV	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800
1282	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x150 12,7/22(24 kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900
1283	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kv	m			Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100
1284	Vật tư ngành điện	CXV 16-0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	69.600	69.600	69.600	69.600
1285	Vật tư ngành điện	CXV 185 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	777.500	777.500	777.500	777.500
1286	Vật tư ngành điện	cxv 400-0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600
1287	Vật tư ngành điện	cxv 3x50-1-1x25-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	730.000	730.000	730.000	730.000
1288	Vật tư ngành điện	cxv 3x1204 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700
1289	Vật tư ngành điện	CXV3.J50I 1x95 - 0,6/1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100
1290	Vật tư ngành điện	CXV 3x240. 1X120 - 0,6/1 Kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500
1291	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x25+1x1 6 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	408.500	408.500	408.500	408.500
1292	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x50+1x25 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	737.000	737.000	737.000	737.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1293	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x70+1 x35 - 0,6/ l kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100
1294	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 +1x50 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100
1295	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120+1x70-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300
1296	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 -0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700
1297	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240+ 1x120 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800
1298	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x25+ 1X16 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	58.300	58.300	58.300	58.300
1299	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x35+ 1x16 - 0,6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	69.600	69.600	69.600	69.600
1300	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x70+ 1x35 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	126.000	126.000	126.000	126.000
1301	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	180.800	180.800	180.800	180.800
1302	Vật tư ngành điện	AXV/HSTA-VV 3x120+ 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	224.900	224.900	224.900	224.900
1303	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	280.400	280.400	280.400	280.400
1304	Vật tư ngành điện	AV 35 - 0,6/ 1 kV	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	15.300	15.300	15.300	15.300
1305	Vật tư ngành điện	AV50 - 06/ikv	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	21.300	21.300	21.300	21.300
1306	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
1307	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1308	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
1309	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
1310	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1311	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
1312	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1313	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1314	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1315	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K'4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1316	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ din LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1317	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1318	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1319	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 Im w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1320	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ din LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1321	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
1322	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
1323	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1324	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OI9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 -180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. IK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
1325	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
1326	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85- 265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
1327	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
1328	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
1329	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
1330	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1331	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
1332	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
1333	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
1334	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
1335	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.970.000	6.970.000	6.970.000	6.970.000
1336	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W-<80W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
1337	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 40W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
1338	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 60W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.960.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000
1339	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W-<40W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
1340	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
1341	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
1342	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 50W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
1343	Vật tư ngành điện	bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
1344	Vật tư ngành điện	bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		45.800.000	45.800.000	45.800.000	45.800.000
1345	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	tủ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
1346	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		570.000	570.000	570.000	570.000
1347	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		617.500	617.500	617.500	617.500
1348	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400
1349	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800
1350	Vật tư ngành điện	Đế gang cù tòi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1351	Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600
1352	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
1353	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800
1354	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		12.000	12.000	12.000	12.000
1355	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.000	14.000	14.000	14.000
1356	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.000	21.000	21.000	21.000
1357	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28.000	28.000	28.000	28.000
1358	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42.000	42.000	42.000	42.000
1359	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 80W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1360	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 85W - 105W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
1361	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 110W - 125W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1362	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 130W - 155W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1363	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 160W - 185W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
1364	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 100W - 250W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
1365	Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 300W - 350W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
1366	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
1367	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 0.5	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 0.5 - (1x16.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2.080	2.080	2.080	2.080
1368	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 1.0	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 1.0 - (1x32.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		3.702	3.702	3.702	3.702
1369	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		4.119	4.119	4.119	4.119
1370	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.75	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.811	5.811	5.811	5.811
1371	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 1.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 1.5 - (1x7/0.52)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.522	5.522	5.522	5.522
1372	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 2.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 2.5 - (1x7/0.67)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		9.005	9.005	9.005	9.005
1373	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 6.0	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 6.0 - (1x7/1.04)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		19.999	19.999	19.999	19.999
1374	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 10	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 10 - (1x7/1.35)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		33.134	33.134	33.134	33.134
1375	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.229	4.229	-	-
1376	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.807	5.807	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1377	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	8.348	8.348	-	-
1378	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	13.608	13.608	-	-
1379	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	18.295	18.295	-	-
1380	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	20.596	20.596	-	-
1381	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	30.218	30.218	-	-
1382	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	40.586	40.586	-	-
1383	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	50.069	50.069	-	-
1384	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		608.000	608.000	608.000	608.000
1385	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		834.800	834.800	834.800	834.800
1386	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		1.081.100	1.081.100	1.081.100	1.081.100
1387	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		1.360.800	1.360.800	1.360.800	1.360.800
1388	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		1.829.500	1.829.500	1.829.500	1.829.500
1389	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		2.059.600	2.059.600	2.059.600	2.059.600
1390	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		3.021.800	3.021.800	3.021.800	3.021.800
1391	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		4.057.600	4.057.600	4.057.600	4.057.600
1392	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh		5.006.900	5.006.900	5.006.900	5.006.900
1393	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200	10.200	10.200	10.200
1394	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.900	11.900	11.900	11.900
1395	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.100	17.100	17.100	17.100
1396	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.400	23.400	23.400	23.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1397	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000
1398	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200	38.200	38.200	38.200
1399	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.200	44.200	44.200	44.200
1400	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.900	50.900	50.900	50.900
1401	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.500	62.500	62.500	62.500
1402	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100	97.100	97.100	97.100
1403	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132.600	132.600	132.600	132.600
1404	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000
1405	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		197.800	197.800	197.800	197.800
1406	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		236.400	236.400	236.400	236.400
1407	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000
1408	Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø16 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		23.000	-	-	-
1409	Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø20 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.600	-	-	-
1410	Vật tư ngành điện	Đèn led panel vuông 600x600	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		578.000	-	-	-
1411	Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 6 tấc - 20W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		126.000	-	-	-
1412	Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 1m2 - 40W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		200.000	-	-	-
1413	Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 5w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		35.200	-	-	-
1414	Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 10w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		45.200	-	-	-
1415	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000
1416	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000
1417	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000
1418	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.275.000	9.275.000	9.275.000	9.275.000
1419	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT690x300x72	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1420	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.444	44.444	44.444	44.444
1421	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	55.556	55.556	55.556	55.556
1422	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	96.759	96.759	96.759	96.759

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1423	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.500	122.500	122.500	122.500
1424	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	138.704	138.704	138.704	138.704
1425	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.796	113.796	113.796	113.796
1426	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T) trung tính (N) vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA >80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	147.407	147.407	147.407	147.407
1427	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, mặt vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SPL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	181.204	181.204	181.204	181.204
1428	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-6T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	110.278	110.278	110.278	110.278
1429	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	143.148	143.148	143.148	143.148
1430	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 12W ánh sáng trắng (T) trung tính (N) vàng (V) RPL-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	175.463	175.463	175.463	175.463
1431	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	314.722	314.722	314.722	314.722
1432	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18w 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	443.426	443.426	443.426	443.426
1433	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	69.815	69.815	69.815	69.815
1434	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	82.130	82.130	82.130	82.130
1435	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	i cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	119.259	119.259	119.259	119.259
1436	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T) vàng(V) DLE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	185.370	185.370	185.370	185.370
1437	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	109.630	109.630	109.630	109.630
1438	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	150.185	150.185	150.185	150.185

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1439	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	227.593	227.593	227.593	227.593
1440	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trăng (Ty vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHIITM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.315	122.315	122.315	122.315
1441	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18\v ánh sáng trăng (Ty vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	163.519	163.519	163.519	163.519
1442	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trăng (T) vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	242.315	242.315	242.315	242.315
1443	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	246.759	246.759	246.759	246.759
1444	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	294.722	294.722	294.722	294.722
1445	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	370.926	370.926	370.926	370.926
1446	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-l2V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	401.296	401.296	401.296	401.296
1447	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	464.259	464.259	464.259	464.259
1448	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/liộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	781.481	781.481	781.481	781.481
1449	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 18 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	869.167	869.167	869.167	869.167
1450	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dang hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chưng chi: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	693.796	693.796	693.796	693.796
1451	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
1452	Vật tư ngành điện	Led tấm 40\V 600x600x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963
1453	Vật tư ngành điện	Led tấm 20w 300x300x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNIIHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
1454	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng *(T)* trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1455	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA>80;PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	839.167	839.167	839.167	839.167
1456	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh lx9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-11OT/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.407	97.407	97.407	97.407
1457	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1X18 w 1.2m ánh sáng trắng (T) vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.056	113.056	113.056	113.056
1458	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1 x28 w 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	137.037	137.037	137.037	137.037
1459	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	167.130	167.130	167.130	167.130
1460	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng(V) BN2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	116.111	116.111	116.111	116.111
1461	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng (V) BN2-36T/V	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	176.759	176.759	176.759	176.759
1462	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48w thân nhựa BN2-48T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoiiS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHIITM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	239.722	239.722	239.722	239.722
1463	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	479.630	479.630	479.630	479.630
1464	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (1P65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	748.889	748.889	748.889	748.889
1465	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	482.037	482.037	482.037	482.037
1466	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA >80; PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037
1467	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi. Dây cáp CV 1,5mm	cuộn			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		giá chưa bao gồm vận chuyển		-	-	800.000	-
1468	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi. Dây cáp CV 2,5mm	cuộn			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		giá chưa bao gồm vận chuyển		-	-	1.300.000	-
1469	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	42.000	-	-	-
1470	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		61.000	-	-	-
1471	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81.000	-	-	-
1472	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		100.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1473	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	-	-	-
1474	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		240.000	-	-	-
1475	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		360.000	-	-	-
1476	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.6mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		8.800	8.800	8.800	8.800
1477	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.8mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		12.400	12.400	12.400	12.400
1478	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		17.500	17.500	17.500	17.500
1479	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		23.200	23.200	23.200	23.200
1480	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		31.800	31.800	31.800	31.800
1481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		9.790	9.790	9.790	9.790
1482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.3mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		11.690	11.690	11.690	11.690
1483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.690	13.690	13.690	13.690
1484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.140	13.140	13.140	13.140
1485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		18.760	18.760	18.760	18.760
1486	Vật tư ngành nước	Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ	bộ		V91	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	31.345.455	-
1487	Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		V62 + VG826 + VG853	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	3.836.364	-
1488	Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		BL5 + VG826	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	2.336.364	-
1489	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường (BB, gá hoặc ốc vít)	cái		VTL2, VTL3, VTL3N	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	363.636	-
1490	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	cái		VG105	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	1.194.444	-
1491	Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	cái		VG1023	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	5.018.519	-
1492	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh	cái		VG701	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	1.092.593	-
1493	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 101	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
1494	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 102	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000
1495	Vật tư ngành nước	Lavabo để bàn hình tròn LL 401-46T	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
1496	Vật tư ngành nước	Lavabo treo chân liền hình Oval lớn gắn được vòi LL 102B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
1497	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104E	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
1498	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
1499	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182
1500	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1501	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1502	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.418.182	3.418.182	3.418.182	3.418.182

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1503	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1504	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.572.727	7.572.727	7.572.727	7.572.727
1505	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.7mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		8.800	8.800	8.800	8.800
1506	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.9mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2010		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12.400	12.400	12.400	12.400
1507	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2011		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.400	17.400	17.400	17.400
1508	Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2012		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		23.000	23.000	23.000	23.000
1509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20x1.8mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		7.400	7.400	7.400	7.400
1510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.200	10.200	10.200	10.200
1511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.600	13.600	13.600	13.600
1512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.200	17.200	17.200	17.200
1513	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20x2.3mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		21.200	21.200	21.200	21.200
1514	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25x2.8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		37.900	37.900	37.900	37.900
1515	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32x2.9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		49.100	49.100	49.100	49.100
1516	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40x3.7mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		65.900	65.900	65.900	65.900
1517	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519
1518	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		2.481.481	2.481.481	2.481.481	2.481.481
1519	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		3.407.407	3.407.407	3.407.407	3.407.407
1520	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		1.435.185	1.435.185	1.435.185	1.435.185
1521	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		694.444	694.444	694.444	694.444
1522	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		870.370	870.370	870.370	870.370
1523	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1524	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		736.364	736.364	736.364	736.364
1525	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
1526	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
1527	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
1528	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
1529	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VK-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		862.000	862.000	862.000	862.000
1530	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		695.000	695.000	695.000	695.000
1531	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000
1532	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
1533	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000
1534	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000
1535	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		899.999	899.999	899.999	899.999
1536	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 21	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn	Mức giá áp dụng từ ngày 14/03/2026	-	-	35.000	-
1537	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 27	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn	Mức giá áp dụng từ ngày 14/03/2026	-	-	50.000	-
1538	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Bình Phước. Phi 37	cây			VLXD Phú Thịnh	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn	Mức giá áp dụng từ ngày 14/03/2026	-	-	65.000	-
1539	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D21x1.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000
1540	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	12.154	12.154	12.154	12.154
1541	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	13.900	13.900	13.900	13.900
1542	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	17.814	17.814	17.814	17.814
1543	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	20.295	20.295	20.295	20.295
1544	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	23.074	23.074	23.074	23.074
1545	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	25.916	25.916	25.916	25.916
1546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	28.839	28.839	28.839	28.839
1547	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	34.300	34.300	34.300	34.300
1548	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x1.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	31.900	31.900	31.900	31.900
1549	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	43.300	43.300	43.300	43.300
1550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x2.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	67.500	67.500	67.500	67.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x3.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	87.800	87.800	87.800	87.800
1552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	73.400	73.400	73.400	73.400
1553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x3.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	101.700	101.700	101.700	101.700
1554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x4.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	142.869	142.869	142.869	142.869
1555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	155.500	155.500	155.500	155.500
1556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x5.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	216.534	216.534	216.534	216.534
1557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	315.831	315.831	315.831	315.831
1558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	260.229	260.229	260.229	260.229
1559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x5.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	345.100	345.100	345.100	345.100
1560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x8.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	501.652	501.652	501.652	501.652
1561	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D110x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	89.100	89.100	89.100	89.100
1562	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D140x4.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	142.600	142.600	142.600	142.600
1563	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D200x5.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	289.800	289.800	289.800	289.800
1564	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D315x9.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	715.400	715.400	715.400	715.400
1565	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x3.4mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	27.445	27.445	27.445	27.445
1566	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D25x2.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	39.636	39.636	39.636	39.636
1567	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	48.182	48.182	48.182	48.182
1568	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D32x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	51.364	51.364	51.364	51.364
1569	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D40x3.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	68.909	68.909	68.909	68.909
1570	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D50x4.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	101.000	101.000	101.000	101.000
1571	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D63x5.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	160.545	160.545	160.545	160.545
1572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D25x2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	9.818	9.818	9.818	9.818
1573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D63x3.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	49.273	49.273	49.273	49.273
1574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D110x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	151.091	151.091	151.091	151.091
1575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D200x11.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	493.636	493.636	493.636	493.636
1576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D315x18.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
1577	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D200 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	455.000	455.000	455.000	455.000
1578	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D300 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	645.000	645.000	645.000	645.000
1579	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC ST	cái		160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	787.000	787.000	787.000	787.000
1580	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110x110P-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	711.900	711.900	711.900	711.900
1581	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		114-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	711.900	711.900	711.900	711.900
1582	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	711.900	711.900	711.900	711.900
1583	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh u PVC 90WY	cái		110x160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500
1584	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa	cái		200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	912.200	912.200	912.200	912.200
1585	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		500gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	69.100	69.100	69.100	69.100
1586	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		1000gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		giao hàng tại nhà máy	Bổ sung mới	138.400	138.400	138.400	138.400
1587	Cát xây dựng	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi K1 và K9 huyện Dương Minh Châu		-	-	245.000	-
1588	Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp CN2 Cty TNHH Việt Úc (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	340.000	-	-	-
1589	Cát xây dựng	Cát xây tô (hạt vừa, cát sạch)	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc	-	-	-	380.000
1590	Cát xây dựng	Cát bờ hồ	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện		-	-	500.000	-
1591	Cát xây dựng	Cat lấp	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện		-	-	350.000	-
1592	Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc	-	-	-	320.000
1593	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	300.000
1594	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH MTV Như Mai PV. Ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	168.000	-	-
1595	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Như Mai PV. Ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	66.000	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1596	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	65.000	-	-
1597	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 31/3/2026 đến khi có thông báo khác	250.000	-	-	-
1598	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Thanh Cảnh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	67.000
1599	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (KP1, TT. Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sat tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	200.000
1600	Vật liệu san lấp	Sỏi	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Thanh Cảnh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	168.000
1601	Vật liệu san lấp	Cát lấp	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh)	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	360.000
1602	Vật liệu san lấp	Cát lấp	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	350.000	-
1603	Vật liệu san lấp	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, Thanh Bình, Tây Ninh.(phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được thực hiện từ ngày 12/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	300.000
1604	Vật liệu san lấp	Đất sỏi	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	170.000	-	-
1605	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m3			Cửa hàng VLXD Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	800.000
1606	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 1	m3			Cửa hàng VLXD Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	700.000
1607	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 2	m3			Cửa hàng VLXD Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/3/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	650.000
1608	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	610.000	-	-	-
1609	Đá xây dựng	Đá 4x6 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	590.000	-	-	-
1610	Đá xây dựng	Đá 0x4 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	520.000	-	-	-
1611	Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Mỏ Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	390.000	-	-	-
1612	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc. Xã Tân Châu, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 31/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	168.000
1613	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH khoáng sản Ngọc Phát Tài. Số 316, tổ 1 ấp Phước Lập, xã Phước Vinh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Phiếu khảo sát tại cửa hàng ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	170.000	170.000	170.000	170.000
1614	Xi măng	XM Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.600	88.600	88.600	88.600
1615	Xi măng	XM Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
1616	Xi măng	XM Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	85.800	85.800	85.800	85.800
1617	Xi măng	XM Biceco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
1618	Xi măng	XM Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.500	97.500	97.500	97.500
1619	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	85.800	85.800	85.800	85.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1620	Xi măng	Xi măng Premium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.600	88.600	88.600	88.600
1621	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.500	97.500	97.500	97.500
1622	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
1623	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
1624	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
1625	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS50)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
1626	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS40)	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.830.909	1.830.909	1.830.909	1.830.909
1627	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
1628	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.800.909	1.800.909	1.800.909	1.800.909
1629	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
1630	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
1631	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
1632	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
1633	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	tấn	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.820.909	1.820.909	1.820.909	1.820.909
1634	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.486.112	-	-	-
1635	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.439.815	-	-	-
1636	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.518.519	1.396.297	1.391.667
1637	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.472.223	1.350.000	1.345.371
1638	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.120.371	1.120.371
1639	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền.Long An (xuất thủy/bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.138.889	-	-	-
1640	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.407.408	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1641	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền.Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.361.112	-	-	-
1642	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.391.667	-	-	-
1643	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.375.000	-	-	-
1644	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Phú Hữu (xuất thùy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.421.297	-	-	-
1645	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2021	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền.Phú Hữu (xuất thùy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.500.000	-	-	-
1646	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2022	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền.Phú Hữu (xuất thùy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.453.704	-	-	-
1647	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao K.PK)	tấn	TCVN 6260:2023	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.531.482	1.410.186	140.556
1648	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2024	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.359.260	1.363.889	1.359.260
1649	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2025	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.134.260	1.134.260
1650	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2026	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất thùy/bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.152.778	-	-	-
1651	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2027	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.421.297	-	-	-
1652	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2028	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền .Long An (xuất bộ)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.375.000	-	-	-
1653	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2029	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.405.556	-	-	-
1654	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	tấn	TCVN 6260:2030	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.388.889	-	-	-
1655	Xi măng	Power Cement	tấn	TCVN 6260:2031	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước, TN.Long An	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.162.037	-	-	-
1656	Xi măng	Hà Tiên 1	tấn	TCVN 6260:2032	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy.Bình Phước	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 26/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.462.963	1.425.926	1.287.037	1.296.297
1657	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	89.000	-	-	-
1658	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	-	86.000	-	-
1659	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM DV Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng	-	-	-	95.000
1660	Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tai khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		80.000	80.000	80.000	80.000
1661	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tai khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1662		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn		Dạng bao PP (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1663		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn		Dạng bao KPK (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
1664	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
1665	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
1666	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926
1667	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
1668	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815
1669	Xi măng	Xi măng Insee	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi	-	-	90.000	-
1670	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện		-	100.000	100.000	-
1671	Xi măng	Xi măng Fico xanh lá	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ	-	-	-	91.000
1672	Xi măng	Xi măng Fico xanh dương	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ	-	-	-	94.000
1673	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ	-	-	-	91.000
1674	Xi măng	Xi măng đại bàng	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ	-	-	-	88.000
1675	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh. Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ	-	-	-	87.000
1676	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		102.636	102.636	102.636	102.636
1677	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		71.182	71.182	71.182	71.182
1678	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
1679	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
1680	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190.370	190.370	190.370	190.370
1681	Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40.556	40.556	40.556	40.556
1682	Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu Trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29.074	29.074	29.074	29.074
1683	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1684	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605x1210x0.32	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000
1685	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp). Tấm thạch cao Hoang Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000
1686	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apee Line (Khung cao cấp). Tấm txi măng (sợi xenlulozo) Hoang Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nềnUCO: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000
1687	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đông dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	101.000	101.000	101.000	101.000
1688	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đông dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000
1689	Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		39.900	-	-	-
1690	Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13.500	-	-	-
1691	Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.000	-	-	-
1692	Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34.500	-	-	-
1693	Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		10.900	-	-	-
1694	Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.700	-	-	-
1695	Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex in hoa văn 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.500	-	-	-
1696	Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex sơn trắng 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28.500	-	-	-
1697	Trần, vách thạch cao	Tấm Ánh Kim 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		46.000	-	-	-
1698	Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		67.900	-	-	-
1699	Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		22.500	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1700	Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		11.800	-	-	-
1701	Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		57.200	-	-	-
1702	Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16.900	-	-	-
1703	Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8.900	-	-	-
1704	Trần, vách thạch cao	VT-V nổi	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.800	-	-	-
1705	Trần, vách thạch cao	VT-U ALPHA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		48.200	-	-	-
1706	Trần, vách thạch cao	VT-U TIKA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		37.200	-	-	-
1707	Trần, vách thạch cao	VT-V chìm	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.200	-	-	-
1708	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
1709	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
1710	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
1711	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
1712	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1713	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1714	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
1715	Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
1716	Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
1717	Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1718	Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1719	Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
1720	Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000
1721	Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
1722	Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000
1723	Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 6mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		235.000	235.000	235.000	235.000
1724	Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 8mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		305.000	305.000	305.000	305.000
1725	Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 10mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		375.000	375.000	375.000	375.000
1726	Nhôm kính	bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề, bảo hành 2 năm	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
1727	Nhôm kính	bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		654.000	654.000	654.000	654.000
1728	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.220.000	2.220.000	-	2.220.000
1729	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.550.000	2.550.000	-	2.550.000
1730	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.800.000	2.800.000	-	2.800.000
1731	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.200.000	2.200.000	-	2.200.000
1732	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.400.000	2.400.000	-	2.400.000
1733	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.675.000	2.675.000	-	2.675.000
1734	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.785.000	1.785.000	-	1.785.000
1735	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.850.000	1.850.000	-	1.850.000
1736	Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.950.000	1.950.000	-	1.950.000
1737	Nhôm kính	Cửa đi nhôm KAMCO nhập khẩu MALAYSIA	m2		Thanh nhôm hệ 55 bàn cánh 87mm màu xám metalic, phụ kiện CANDY, kính cường lực 8ly, độ dày 2mm	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malyasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.850.000	-	-	-
1738	Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA nhập khẩu QUẢNG ĐÔNG	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Quảng Đông	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.200.000	-	-	-
1739	Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA VIỆT NAM nhãn hiệu GOLD DOOR Cty Trường Thành)	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.000.000	-	-	-
1740	Nhôm kính	Cửa nhôm Maxpro hệ 55 nhập khẩu Nhật Bản	m2		Thanh nhôm mạ Anodie kháng muối biển hệ 55, phụ kiện Cmech nhập khẩu Mỹ, kính cường lực	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Maxpro Nhật Bản	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	3.000.000	-	-	-
1741	Nhôm kính	Cửa đi vát cạnh hệ 55	m2		Thanh nhôm vát cạnh hệ 55 sơn tĩnh điện dày 11y4 kính cường lực 8 ly	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	1.700.000	-	-	-
1742	Nhôm kính	Cửa nhôm PMI hệ 55 sơn tĩnh điện	m2		Thanh nhôm PMI nhập khẩu Malaysia sơn tĩnh điện phụ kiện Huy Hoàng	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malyasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.700.000	-	-	-
1743	Nhôm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1744	Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1.4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, khóa chốt, bản lề,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1745	Nhôm kính	Cửa đi sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 40x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Tole tấm 1li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1746	Nhôm kính	Cửa sổ sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 20x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Song sắt vuông 20x20mm - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1747	Nhôm kính	Vách ngăn nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 1000 - Kính cường lực 5li	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		850.000	850.000	850.000	850.000
1748	Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
1749	Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
1750	Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
1751	Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
1752	Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1753	Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
1754	Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000
1755	Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1756	Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
1757	Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biến dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 5mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1758	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m)	m2		4m*250m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		18.109	18.061	18.061	18.061
1759	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m)	m2		4m*225m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.311	21.148	21.148	21.148
1760	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m)	m2		4m*200m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		24.084	23.640	23.640	23.640
1761	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m)	m2		4m*175m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		26.651	26.042	26.042	26.042
1762	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m)	m2		4m*135m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		33.334	32.252	32.252	32.252
1763	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m)	m2		4m*125m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		37.202	36.459	36.459	36.459
1764	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 (24,5 KN/m)	m2		4m*100m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		43.033	42.052	42.052	42.052
1765	Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m)	m2		4m*90m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		51.966	50.565	50.565	50.565
1766	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	11.050	11.050	11.050	11.050
1767	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300
1768	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800
1769	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	19.000	19.000	19.000	19.000
1770	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	22.100	22.100	22.100	22.100
1771	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	7.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	11.100	11.100	11.100	11.100
1772	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	9.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	11.900	11.900	11.900	11.900
1773	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	11.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	14.630	14.630	14.630	14.630
1774	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	13.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	16.630	16.630	16.630	16.630
1775	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	15 SD - Cường độ chịu kéo 15mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	18.800	18.800	18.800	18.800
1776	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	19 SD - Cường độ chịu kéo 19mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	25.000	25.000	25.000	25.000
1777	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	21.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	25.300	25.300	25.300	25.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1778	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	24 SD - Cường độ chịu kéo 24mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	29.100	29.100	29.100	29.100
1779	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	28 SD - Cường độ chịu kéo 28mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	32.070	32.070	32.070	32.070
1780	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	17.500	17.500	17.500	17.500
1781	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	100/100mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	22.000	22.000	22.000	22.000
1782	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	28.200	28.200	28.200	28.200
1783	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	200/200mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	39.000	39.000	39.000	39.000
1784	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	32.800	32.800	32.800	32.800
1785	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	300/300mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	60.000	60.000	60.000	60.000
1786	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/400mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	75.000	75.000	75.000	75.000
1787	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	38.800	38.800	38.800	38.800
1788	Vải địa	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	3.800	3.800	3.800	3.800
1789	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	28.000	28.000	28.000	28.000
1790	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	40.000	40.000	40.000	40.000
1791	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	42m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
1792	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1793	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	tấn	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1794	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.8mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	85.300	85.300	85.300	85.300
1795	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	2.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	740.600	740.600	740.600	740.600
1796	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	99.000	99.000	99.000	99.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1797	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	85.500	85.500	85.500	85.500
1798	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	61.700	61.700	61.700	61.700
1799	Vải địa	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	71.500	71.500	71.500	71.500
1800	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	13.800	13.800	13.800	13.800
1801	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	17.000	17.000	17.000	17.000
1802	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	22.560	22.560	22.560	22.560
1803	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	34.800	34.800	34.800	34.800
1804	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	49.200	49.200	49.200	49.200
1805	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2026 đến khi có thông báo mới)	70.800	70.800	70.800	70.800
1806	Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P8)	m2		Thảm ma kẽm trung bình>50g/m2 (TCVN2053:1993)	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.317	50.317	50.317	50.317
1807	Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		53.621	53.621	53.621	53.621
1808	Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		63.019	63.019	63.019	63.019
1809	Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		46.998	46.998	46.998	46.998
1810	Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.414	50.414	50.414	50.414
1811	Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		55.453	55.453	55.453	55.453
1812	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	82.000	-
1813	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	102.000	-
1814	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	125.000	-
1815	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,35x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	140.000	-
1816	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,4x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	160.000	-
1817	Gỗ xây dựng	Tấm coppha gỗ ép 0,5x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	200.000	-
1818	Gỗ xây dựng	Cây chống trăm nước 4m	cây			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	35.000	-
1819	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 20x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	110.000	-	-	-
1820	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 25x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	137.000	-	-	-
1821	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 30x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	165.000	-	-	-
1822	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		-	-	1.136.364	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1823	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		-	-	1.181.818	-
1824	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		-	-	1.227.273	-
1825	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		-	-	1.272.727	-
1826	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		-	-	1.318.182	-
1827	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		-	-	1.363.636	-
1828	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		-	-	1.409.091	-
1829	Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	30 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000
1830	Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502s/Flex501	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	20 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
1831	Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 400 LeafSeal Grout 400	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		450.000	450.000	450.000	450.000
1832	Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 600 LeafSeal Grout 600	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		500.000	500.000	500.000	500.000
1833	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	400.000	-	-	-
1834	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	tăng	650.000	-	-	-
1835	Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	110.000	-	-	-
1836	Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	250.000	-	-	-
1837	Thiết bị PCCC	Rìu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	315.000	-	-	-
1838	Thiết bị PCCC	Xà ben	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	215.000	-	-	-
1839	Thiết bị PCCC	Xà cầy 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhỏ đinh	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	190.000	-	-	-
1840	Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	325.000	-	-	-
1841	Thiết bị PCCC	Kìm cộng lực	cái		Dài 60cm, tái cắt 60kg	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	325.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1842	Thiết bị PCCC	Càng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	1.450.000	-	-	-
1843	Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	520.000	-	-	-
1844	Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	75.000	-	-	-
1845	Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	không đổi	950.000	-	-	-
1846	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 4kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	388.889	-
1847	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 8kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	490.741	-
1848	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 3kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	587.963	-
1849	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 5kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	810.185	-
1850	Thiết bị PCCC	Kệ đôi để bình	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	122.727	-
1851	Thiết bị PCCC	Đầu báo khói	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	268.519	-
1852	Thiết bị PCCC	Đầu phun K 8.0	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	69.444	-
1853	Thiết bị PCCC	Tủ chữa cháy vách tường 50x70cm	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	380.000	-
1854	Thiết bị PCCC	Tủ TT báo cháy 8 kênh	tủ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	6.527.778	-
1855	Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 30p	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	280.000	-
1856	Thiết bị PCCC	Đồ phòng cháy (Quần áo, găng tay, ủng, nón)	bộ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		-	-	1.250.000	-
1857	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
1858	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
1859	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cùnh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
1860	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
1861	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1862	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
1863	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
1864	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
1865	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1866	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1867	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
1868	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
1869	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
1870	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
1871	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
1872	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
1873	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
1874	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
1875	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
1876	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
1877	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
1878	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
1879	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
1880	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
1881	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1882	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
1883	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
1884	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
1885	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
1886	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
1887	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
1888	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
1889	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1890	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1891	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
1892	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1893	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
1894	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
1895	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
1896	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
1897	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
1898	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
1899	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
1900	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
1901	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1902	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
1903	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I.6mm. thép cùnh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
1904	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày I.6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
1905	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
1906	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
1907	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
1908	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
1909	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1910	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
1911	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
1912	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
1913	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
1914	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
1915	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
1916	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
1917	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
1918	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
1919	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
1920	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
1921	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1922	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
1923	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
1924	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
1925	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
1926	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
1927	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
1928	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
1929	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
1930	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
1931	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1932	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
1933	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
1934	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
1935	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
1936	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
1937	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
1938	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
1939	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
1940	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
1941	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1942	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
1943	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
1944	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khôi lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
1945	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
1946	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > l000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
1947	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
1948	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng l4~27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
1949	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
1950	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
1951	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
1952	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
1953	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
1954	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
1955	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
1956	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > l000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
1957	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
1958	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
1959	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
1960	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
1961	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1962	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
1963	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
1964	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
1965	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
1966	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
1967	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
1968	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
1969	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
1970	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
1971	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
1972	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
1973	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
1974	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
1975	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
1976	vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
1977	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
1978	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1979	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~l60m2	m2	Thép khung dày 1 Thép cánh dày i, Lõi giấy tổ on		Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1980	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1981	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
1982	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
1983	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 một dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2	hung dày 1.6mm cánh dày 1,2mm i giấy tổ ong		Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
1984	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
1985	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
1986	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
1987	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
1988	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
1989	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1990	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
1991	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1992	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
1993	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
1994	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
1995	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1996	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
1997	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1998	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
1999	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
2000	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2001	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
2002	vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2003	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
2004	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
2005	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	850.000	850.000	850.000	850.000
2006	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2007	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Ty đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	450.000	450.000	450.000	450.000
2008	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	750.000	750.000	750.000	750.000
2009	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	70.000	70.000	70.000	70.000
2010	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	100.000	100.000	100.000	100.000
2011	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	-QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2012	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		776.830	776.830	776.830	776.830
2013	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 3320x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
2014	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Năng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chỉ.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.
H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điền (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước.
H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.
H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.
H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Truông Mít.